

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
1		Phường Phú Khương			
	1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cầu Cá Lóc	Cổng An Hòa	16.300
	2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cổng An Hòa	Cầu Gò Đàng	10.200
	3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cầu Gò Đàng	Ngã ba Phú Hưng	6.100
	4	Các tuyến đường trong khu Chính trang đô thị phường Phú Khương (trừ tuyến đường Đại lộ Đông Tây và 03 nền khu tái định (thửa 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46)			16.300
	5	Đại lộ Đông Tây	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	41.400
	6	Đại lộ Đông Tây	Đường Nguyễn Huệ	Đường D5	28.200
	7	Đường Ca Văn Thỉnh	Trộn đường		9.200
	8	Đường Đoàn Hoàng Minh	cầu Bình Nguyên	Đường Đồng Khởi	13.000
	9	Đường Đồng Khởi	Cổng chào thành phố	Vòng xoay Phú Khương	41.400
	10	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh phường Phú Khương	10.000
	11	Đường N12	Thửa 190; 239 tờ 54	Thửa 9; 133 tờ 57	8.200
	12	Đường N12	Thửa 9; 133 tờ 57	Thửa 8 tờ 56	6.500
	13	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Thị Định	10.200
	14	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	12.200
	15	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba Phú Hưng	8.200
	16	Đường Nguyễn Văn Trung	Trộn đường		2.600
	17	Đường Nguyễn Văn Cánh	Đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh phường Phú Khương	6.100
	18	Đường Nguyễn Văn Khước	Trộn đường		8.200
	19	Đường phía Bắc Công An thành phố	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	6.100
	20	Đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		20.400
	21	Đường tỉnh 885	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chệt Sậy	4.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Đường An Dương Vương	giáp ranh phường An Hội	cầu cá Trê	1.600
	23	Đường Tiểu dự án	Cầu Cá Trê	lộ 19 tháng 5	1.600
	24	Đường vành đai thành phố	Đường Nguyễn Văn Cánh	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.600
	25	Hẻm Quảng Bạch	Đường Đồng Khởi	Thửa 31, 129 tờ 43	8.600
	26	Lộ Đình Phú Tự	Trộn đường		1.600
	27	Lộ Phú Hào - Phú Hữu - Bờ Đắp	Trộn đường		1.600
	28	Lộ vào bãi rác	Đường Nguyễn Thị Định	giáp ranh phường Phú Tân	1.600
	29	Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh cũ	Trộn đường		1.500
	30	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh cũ	Lộ 19 Tháng 5	giáp ranh phường An Hội	1.500
	31	Đường 30 tháng 4	Cầu Chùa	Lộ Tiểu dự án	1.500
	32	Lộ 19 Tháng 5	giáp ranh phường Bến Tre	Cầu Cái Sơn	1.500
	33	Lộ Phú Nhơn	Lộ 19 Tháng 5	giáp ranh phường An Hội	1.500
	34	Các dãy nhà chợ Phú Hưng	Toàn tuyến		3.300
	35	Lộ Thầy Cai	Trộn đường		4.300
	36	Khu dân cư Phú Dân (Tuyến đường chính)	Toàn khu vực		2.400
	37	Khu dân cư Phú Dân (Đường số 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9)	Toàn khu vực		1.500
	38	Khu Tái định cư	Toàn khu vực		-
	38.1	Giá đất tái định cư 03 thửa (thửa 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46) Khu tái định cư dự án Chính trang khu đô thị Phú Khương	Toàn khu vực		4.200
	38.2	Khu tái định cư dự án chính trang đô thị dọc sông Bến Tre (thành phố Bến Tre)	Toàn khu vực		12.100
	39	Đường Hạ tầng thiết yếu (p8) dọc bờ sông Bến Tre	Cầu Cá lóc 2	Vật liệu xây dựng Việt Trung	4.500
	40	Đường D5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Huỳnh Tấn Phát	10.200
	41	Đường làng nghề	lộ 19 tháng 5	hết ranh Phú Khương	1.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	42	Lộ giồng Trâm	Lộ 19 tháng 5	hết ranh phường Phú Khương	1.500
	43	Lộ bót	Lộ 19 tháng 5	nhánh rẽ tiểu dự án	1.500
	44	Đường vào khu căn cứ	Lộ 19 tháng 5	đường	1.500
	45	Nhán rẽ đường Tiểu dự án	đường An Dương Vương	Rạch Cá trê	1.500
	46	Đất ở tại đô thị còn lại của các khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4, khu phố 5, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8, khu phố 9, khu phố 10 (Vị trí 5)			1.000
	47	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
2		Phường An Hội			
	1	Đường An Dương Vương	Cầu Rạch Vong	giáp ranh phường Phú Khương	2.500
	2	Đường Âu Cơ	Lộ Tiểu dự án	Cầu Trôm	3.100
	3	Đường Âu Cơ	Cầu Trôm	Cầu Cái Cối	4.300
	4	Đường Lạc Long Quân	Cầu Cái Cối	Cầu Kinh	4.300
	5	Đường Lạc Long Quân	Cầu Kinh	Cầu Rạch Vong	2.500
	6	Đường Đồng Khởi	Cầu An Thuận	Đường Lạc Long Quân	10.000
	7	Đường Nguyễn Văn Nguyễn	Cầu An Thuận	Vòng xoay Mỹ An	12.000
	8	Đường Trương Vĩnh Ký	Vòng xoay Mỹ An	Đường Âu Cơ	5.400
	9	Đường Phạm Ngọc Thảo	Vòng xoay Mỹ An	Lộ Tiểu dự án	12.000
	10	Quốc lộ 57C	Vòng xoay Mỹ An	ranh xã Phú Nhuận cũ (thửa 23 tờ bản đồ 125)	6.000
	11	Quốc lộ 57C	ranh xã Phú Nhuận cũ (thửa 412 tờ 184)	Cầu Sơn Phú 2	3.700
	12	Quốc lộ 57C	Cầu Sơn Phú 2	hết ranh phường An Hội	2.500
	13	Đường Trần Văn Cầu	Quốc lộ 57C	Lộ Tiểu dự án	1.600
	14	Đường Đồng Văn Cống	Cầu Mỹ Hóa (Âu Cơ)	Vòng xoay Mỹ An	6.000
	15	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Quốc lộ 57C	giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	16	Lộ Tiểu dự án	Đường Âu Cơ	Cầu Thơm	3.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	17	Lộ Tiểu dự án	Cầu Thom	Đường huyện cấp sông Hàm Luông	2.000
	18	Lộ Giồng Xoài	Trộn đường		1.500
	19	Lộ 19 Tháng 5	Cầu Miếu Cái Đôi	giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	20	Lộ Phú Nhơn	Lộ Cầu Nhà Việc	giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	21	Lộ Cầu Nhà Việc	Quốc lộ 57C	Cầu Nhà Việc	1.500
	22	Lộ Cầu Nhà Việc	Cầu Nhà Việc	Cầu Miếu Cái Đôi	1.400
	23	Đường ĐA.01 - Mỹ Thạnh An (cũ)	Lộ Tiểu dự án	Giáp lộ Giồng Xoài	1.400
	24	Đường ĐA.02 - Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường Trần Văn Cầu	Lộ Tiểu dự án	1.500
	25	Đường ĐA.03 - Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường An Dương Vương	giáp ranh phường Phú Khương	1.400
	26	Đường huyện cấp sông Hàm Luông	Lộ Tiểu dự án	Đường vào UBND xã Sơn Phú (cũ)	2.200
	27	Đường huyện cấp sông Hàm Luông	Đường vào UBND xã Sơn Phú (cũ)	Cầu Kênh giáp ranh xã Phước Long	1.600
	28	Đường vào UBND xã Sơn Phú cũ (đường xã ĐX.01)	Quốc lộ 57 C (ĐT.887)	Bến đò ấp 1 Sơn Phú	1.200
	29	Khu tái định cư Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường số 1, 2, 3, 4		4.700
	30	Khu tái bố trí Mỹ Thạnh An (cũ)	Đường số 5, 6, 7, 8		4.700
	31	Khu tái định cư thành phố Bến Tre (xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre)	Trộn khu		3.400
	32	Chợ Sơn Phú	Thửa 163, tờ 11, Sơn Phú (cũ)	Thửa 29, tờ 11, xã Sơn Phú (cũ)	1.000
	33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Vòng xoay An Hội	Đường Phan Ngọc Tòng	41.400
	34	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Trung Trực	36.000
	35	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Huệ	30.600
	36	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	24.500
	37	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Hai Bà Trưng	20.400
	38	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	15.100
	39	Đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		24.500
	40	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Ngọc Tòng	30.600
	41	Đường Hùng Vương	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Đồng Khởi	36.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	42	Đường Hùng Vương	Đường Đồng Khởi	Cầu Kiến Vàng	24.500
	43	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phan Ngọc Tòng	30.600
	44	Đường Lê Lợi	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Trãi	34.700
	45	Đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		24.500
	46	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Phan Ngọc Tòng	30.600
	47	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Trãi	34.700
	48	Đường Lê Đại Hành	Trộn đường		20.400
	49	Lộ Số 4	Trộn đường		12.200
	50	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Đình Chiểu	30.600
	51	Đường Phan Ngọc Tòng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3 Tháng 2	24.500
	52	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		36.000
	53	Đường Nguyễn Trãi	Trộn đường		36.000
	54	Đường Nguyễn Du	Trộn đường		36.000
	55	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		34.700
	56	Đường Đồng Khởi	Cầu Bến Tre (Hùng Vương)	Vòng xoay An Hội	34.200
	57	Đường Đồng Khởi	Vòng xoay An Hội	Công viên Đồng Khởi	34.700
	58	Đường 3 Tháng 2	Trộn đường		20.400
	59	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30 Tháng 4	24.500
	60	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đường 30 Tháng 4	Hết đường	8.200
	61	Đường Trần Quốc Tuấn	Trộn đường		24.500
	62	Đường Lê Lai	Trộn đường		36.000
	63	Đường Đống Đa	Trộn đường		36.700
	64	Đường Chi Lăng 1	Trộn đường		30.600
	65	Đường Chi Lăng 2	Trộn đường		24.500
	66	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cầu Nhà Thương	Vòng xoay An Hội	30.600
	67	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Cổng chào thành phố	24.500
	68	Đường Ngô Quyền	Trộn đường		20.400
	69	Đường Tân Kế	Trộn đường		20.400
	70	Đường Lãnh Binh Thăng	Đường 3 Tháng 2	Đường Tân Kế	20.400
	71	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Hùng Vương	Đường Cách Mạng Tháng 8	16.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	72	Đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		20.400
	73	Đường Đoàn Hoàng Minh	Cầu Nhà Thương	giáp ranh phường Sơn Đông	16.300
	74	Đường Hoàng Lam	Trộn đường		16.300
	75	Đường Trương Định	Trộn đường		6.100
	76	Đường Nguyễn Ngọc Nhựt	Đường 30 Tháng 4	Cầu Mới	10.200
	77	Đường Nguyễn Ngọc Nhựt	Cầu Mới	Đường Trương Định	6.100
	78	Đường Nguyễn Văn Tư	Vòng xoay Ngã Năm	giáp ranh phường Bến Tre	13.000
	79	Hẻm Hoa Nam	Trộn đường		12.200
	80	Lộ Thống Nhất	Trộn đường		10.200
	81	Đường Lộ Giồng Trâm	Quốc lộ 57	Tờ bản đồ 134 thửa 64	1.500
	82	Đường Lộ Cầu Dừa	Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh	Đường Lộ Giồng Trâm	1.500
	83	Tuyến đường ĐA.06 xã Sơn Phú cũ	Quốc lộ 57 (tờ bản đồ 185 thửa 25)	tờ bản đồ 191 thửa 137	1.500
	84	Đường ĐA.04 xã Mỹ Thạnh An cũ	Đường Lạc Long Quân (tờ bản đồ 100 thửa số 2)	tờ bản đồ 74 thửa 96	1.500
	85	Đường ĐA.06 xã Mỹ Thạnh An cũ	tờ bản đồ 74 thửa 102	tờ bản đồ 58 thửa 429	1.500
	86	Đường ĐA.07 xã Mỹ Thạnh An	tờ bản đồ số 79 thửa 42	tờ bản đồ 56 thửa 89	1.500
	87	Đường ĐA.08 xã Mỹ Thạnh An	tờ bản đồ 81 thửa số 5	tờ bản đồ 81 thửa 155	1.500
	88	Tuyến đường ĐX.02	đoạn từ đường ĐX.01	sông Hàm Luông	1.500
	89	Khu tái định cư Giản Đơn	tờ bản đồ 154 thửa 43	tờ bản đồ 154 thửa 146	4.700
	90	Các tuyến đường khu tái định cư Đông Á.	tờ bản đồ 157, 158.		4.700
	91	Khu tái định cư thành phố Bến Tre	tờ bản đồ 81 thửa 57	tờ bản đồ 81 thửa 136	4.700
	92	Đất ở tại đô thị còn lại của các Khu phố 1, Khu phố 2, Khu phố 3, Khu phố 4, Khu phố 5, Khu phố 6, Khu phố 7, Khu phố 8, Khu phố 9, Khu phố 10, Khu phố 11, Khu phố 12, Khu phố 13, Khu phố 14 (Vị trí 5)			1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	93	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
3		Phường Sơn Đông			-
	1	Đường tỉnh 883 (ĐH.173)	Trộn đường		1.360
	2	Đường Đoàn Hoàng Minh	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Minh Đức	giáp phường An Hội	15.360
	3	Đường Đoàn Hoàng Minh	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Minh Đức	giáp phường Phú Tân	13.000
	4	Đường DX.01	Trộn đường		1.600
	5	Quốc lộ 57C	Đoạn từ vòng xoay Tân Thành	Cầu Sân Bay	5.760
	6	Quốc lộ 57C	Cầu Sân Bay	Cầu Sơn Đông	2.880
	7	Quốc lộ 57C	Cầu Sơn Đông	hết ranh phường Sơn Đông	1.440
	8	Quốc lộ 60	Vòng xoay Tân Thành	Giáp ranh phường Phú Tân	6.100
	9	Quốc lộ 60 mới	Cầu Ba Lai mới	Giáp ranh phường Phú Tân (Mũi tàu)	5.760
	10	Đường Võ Văn Phẩm	Vòng xoay Bình Nguyên	giáp ranh phường Bến Tre	1.920
	11	Đường Trương Định	Trộn đường		5.760
	12	Đường Trần Văn Ôn	Giáp ranh thị trấn	Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định)	2.880
	13	Đường huyện DH.01	Ngã tư Tuần Đâu	Lên 500m phía Tam Phước	1.540
	14	Đường Đồng Văn Cống	Vòng xoay Bình Nguyên	Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)	7.680
	15	Đường DX 04 – Tam Phước	Giáp QL.60 cũ	Cầu cái trắng	1.150
	16	Đường huyện DH.01	Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Tam Phước	Cầu kênh sông Mã	1.150
	17	Đường huyện DH.01	Cầu kênh sông Mã	Giáp Quốc lộ 57C	1.150
	18	Đường Nguyễn Ngọc Nhựt	Cầu Mới	Đường Trương Định	5.760
	19	Đường trước Cổng chính Bến xe (địa phận phường Sơn Đông)	Quốc lộ 60	Hết đường	5.100
	20	Lộ kênh 19 Tháng 5	Lộ gò Đông Hải	Kênh Song Mã	960
	21	Lộ Cơ Khí	Trộn đường		1.040

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Lộ gò Đông Hải	ĐH.173 (thửa 120 tờ 10)	thửa 23 tờ 10-4	960
	23	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Quốc lộ 57C	Cầu Xẻo Bát	960
	24	Lộ Sơn Đông - Bình Phú	Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành	Đường Võ Văn Phẩm	960
	25	Lộ Tập đoàn 8	Trộn đường		960
	26	Lộ Sơn Hòa	Trộn đường		1.150
	27	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Phú Tân	vòng xoay Bình Nguyên	6.100
	28	Đường Võ Nguyên Giáp	vòng xoay Bình Nguyên	giáp phường Bến Tre	6.100
	29	Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	Trộn đường		1.920
	30	Lộ Ấp 3	Thửa 75 (7)	Thửa 17 (3)	1.920
	31	Lộ Giồng Tranh	Thửa 164 và Thửa 522 (8)	Thửa 557 và Thửa 553 (4)	1.920
	32	Lộ Trục Ấp 4	thửa 945 (7)	thửa 409 (7)	1.920
	33	Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Đông	thửa 2 (9-3)	thửa 170 (9)	1.920
	34	Các dãy phố chợ Tam Phước	Toàn tuyến		3.070
	35	Khu Tái định cư cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	Toàn khu vực		6.220
	36	Đất ở tại đô thị còn lại (Khu phố Bình Khởi, Bình Nghĩa, Bình Thắng, Bình Lợi) (Vị trí 5)			1.000
	37	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
4		Phường Bến Tre			
	1	Đường Hùng Vương	Cầu Kiến Vàng	Đường Nguyễn Thanh Trà	17.300
	2	Đường Nguyễn Văn Tư	giáp ranh phường An Hội	Vòng xoay Mỹ Hóa	13.000
	3	Đường Nguyễn Văn Tư	Vòng xoay Mỹ Hóa	Đường Nguyễn Thanh Trà	8.600
	4	Đường Nguyễn Thanh Trà	Đường Nguyễn Văn Tư	giáp đường Võ Văn Khánh	1.600
	5	Đường Võ Văn Khánh	Đường Đồng Văn Cống	Cầu Bình Phú	2.200
	6	Đường Võ Văn Khánh	Cầu Bình Phú	Cầu Hàm Luông	1.400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	7	Đường Võ Văn Phẩm	giáp ranh phường Sơn Đông	Đường Võ Văn Khánh	1.700
	8	Lộ Thống Nhất	Đường Võ Văn Khánh	Đường Nguyễn Thanh Trà	2.000
	9	Đường Võ Nguyên Giáp (QL 60 mới)	giáp ranh phường Sơn Đông	Cầu Hàm Luông	6.100
	10	Đường vào cầu Hàm Luông (QL 60 mới)	Cầu Hàm Luông	Hết ranh phường Bến Tre	5.100
	11	Quốc lộ 60 (cũ)	Bến phà Hàm Luông (cũ)	Hết ranh phường Bến Tre	1.500
	12	Đường Đồng Văn Cống	giáp ranh Phường Sơn Đông	Đường Nguyễn Văn Tư	8.200
	13	Đường Đồng Văn Cống	Đường Nguyễn Văn Tư	Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)	5.100
	14	Đường huyện 06	Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành cũ	2.600
	15	Đường huyện 06	Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành cũ	Giáp ranh xã Phú Túc	1.700
	16	Đường Võ Văn Phẩm	giáp ranh Phường Sơn Đông	Đường Võ Văn Khánh	1.700
	17	Lộ Sơn Đông - Bình Phú	giáp ranh Phường Sơn Đông	Đường Võ Văn Phẩm	1.000
	18	Lộ Cơ Khí	Lộ Sơn Đông - Bình Phú	giáp ranh Phường Sơn Đông	1.100
	19	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 3		6.100
	20	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 5		6.100
	21	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 2		4.900
	22	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 1		4.500
	23	Khu dân cư Sao Mai	Đường số 4		4.500
	24	Khu dân cư 225 - Đường số 1	Đoạn 1		8.200
	25	Khu dân cư 225 - Đường số 1	Đoạn 2		5.700
	26	Khu dân cư 225 - Đường số 2	Đoạn 1		8.200
	27	Khu dân cư 225 - Đường số 2	Đoạn 2		5.700
	28	Khu dân cư 225 - Đường số 3	Trộn đường		8.200
	29	Khu dân cư 225 - Đường số 4, 5, 6, 7	Trộn đường		5.700
	30	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N1	Đoạn 1		6.100
	31	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N1	Đoạn 2		3.100
	32	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N2	Trộn đường		3.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	33	Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường D4	Trộn đường		3.100
	34	Khu tái định cư Công an tỉnh Đường D4	Trộn đường		3.100
	35	Khu tái định cư dự án di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre - Đối với các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ NB1 và NB2	Toàn khu vực		11.800
	36	Khu tái định cư dự án di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre - Đối với các thửa đất tiếp giáp đường D10	Toàn khu vực		16.500
	37	Khu tái định cư cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2 (thành phố Bến Tre)	Toàn khu vực		10.600
	38	Đường Khu tập thể ngân hàng Phường 7 (cũ)	Trộn đường		6.100
	39	Đường ĐX.03 (ĐH DK.38)	Quốc lộ 60 cũ	Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông	1.500
	40	ĐX.01(ĐH DK.38)	Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông	Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân (cũ)	1.500
	41	ĐX.01(ĐH DK.38)	Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân (cũ)	Giáp sông Cái Cấm (bến đò Trường Thịnh)	1.200
	42	Các dãy phố Chợ Thanh Tân	Toàn tuyến		1.000
	43	Đất ở tại đô thị còn lại (Khu phố 1, Khu phố 2, Khu phố 3, Khu phố 4, Khu phố Mỹ Tân) (Vị trí 5)			1.000
	44	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
5		Phường Phú Tân			
	1	Quốc lộ 60	Giáp ranh phường Sơn Đông (Mũi tàu)	Vòng xoay Tân Thành	6.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	2	Đường Võ Nguyên Giáp	Vòng xoay Tân Thành	Giáp ranh phường Sơn Đông	6.100
	3	Quốc lộ 57C	Giáp ranh phường Sơn Đông	Vòng xoay Tân Thành	5.760
	4	Đường huyện ĐH.01	Giáp ranh phường Sơn Đông	Xuống 500m phía Hữu Định	1.500
	5	Đường huyện ĐH.01	Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Hữu Định	Vòng xoay Hữu Định	1.200
	6	Đường tỉnh 883	Giáp QL.60	Vòng xoay Hữu Định	1.700
	7	Đường tỉnh 883	Vòng xoay Hữu Định	Kênh Chẹt Sậy	1.900
	8	Đường ĐX. 01	Cầu Cái trắng	ĐH.DK.14	1.200
	9	Đường ĐX.01	Thửa 566; 250 tờ 75	Thửa 189; 231 tờ 84	1.200
	10	Đường ĐX.02	Giáp đường Võ Tấn Nhứt	Giáp ĐH.DK.14	1.200
	11	ĐH.DK.13	Thửa 189; 231 tờ 84 (ĐX.01)	Giáp ranh xã Giao Long	1.300
	12	Đường huyện (ĐH.DK.14)	Giáp Nguyễn Văn Cánh	Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định	1.900
	13	Đường huyện (ĐH.DK.14)	Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định	Giáp đường ĐX. 01	1.200
	14	Đường Đồng Khởi	Vòng xoay Phú Khương	Vòng xoay Tân Thành	32.400
	15	Đường Huỳnh Tấn Phát	Giáp ranh xã Giao Long	Giáp ranh phường Phú Khương	10.000
	16	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	12.200
	17	Đường Nguyễn Văn Cánh	Đường Nguyễn Thị Định	Đường huyện (ĐH.DK.14)	6.100
	18	Đường vành đai	Đường huyện 173	Đường Nguyễn Văn Cánh	1.700
	19	ĐA 02 (Lộ Bãi Rác)	Đường tỉnh 883	Giáp ranh phường Phú Khương	1.500
	20	Đường Chợ Chùa	Đường Ngô Quyền	giáp đường Đồng Khởi	6.600
	21	Đường Đoàn Hoàng Minh	cầu Bình Nguyên	Đường Đồng Khởi	13.000
	22	Đường trước cổng chính sân vận động tỉnh	Đường Đoàn Hoàng Minh	Đường Ngô Quyền	6.100
	23	Đường Ngô Quyền (địa phận phường Phú Tân)	Giáp ranh phường Sơn Đông	Hết đường	20.400
	24	Đường trước Cổng chính Bến xe (địa phận phường Phú Tân)	Quốc lộ 60	Hết đường	5.100
	25	Đường cặp kênh Chín Tể (phía Nam kênh Chín Tể)	Quốc lộ 60	Đường Nguyễn Thị Định	4.700
	26	Đường Kênh 30 Tháng 4	Trộn đường		5.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	27	Hẻm Sân Bia	Đường Đồng Khởi	Cầu Bần	4.700
	28	Các dãy phố chợ Tân Thành (Đường số 1, Đường số 3, Đường số 4)	Toàn tuyến		8.600
	29	Khu dân cư Ao Sen - Chợ Chùa (không thuộc các dãy phố chợ Tân Thành)	Toàn khu vực		6.100
	30	Khu dân cư Phố Xanh	Toàn khu vực		5.300
	31	Khu đô thị Hưng Phú	Toàn khu vực		16.300
	32	ĐX.01	từ ĐH.01	đường ĐH.DK.14	1.200
	33	ĐX.02	từ ĐH.DK.14	đường Huỳnh Tấn Phát	1.200
	34	ĐX.03	từ đường Huỳnh Tấn Phát	ĐH.DK.13	1.200
	35	ĐX.04	từ đường ĐT.883	kênh Thương Phế Binh	1.200
	36	Đường ĐA.01	Từ ĐT.H.01	kênh Thương Phế Binh	1.200
	37	Đường ĐA.02	Từ ĐT.883	ĐA.03	1.200
	38	Đường ĐA.03	Từ cầu Phú Dân	đường Huỳnh Tấn Phát	1.200
	39	Đường ĐA.04	Từ đường Huỳnh Tấn Phát	ĐX.04	1.200
	40	Đường ĐA.05	Từ ĐH.01	Cầu Hai Hạng	1.200
	41	Đường ĐA.01	từ tổ 3 ấp Phước Thành	ngã 3 cầu Cây Vệt	1.200
	42	Đường ĐA.02	từ ĐX 01	cầu Hai Hạng	1.200
	43	Đường ĐA.03	từ giáp ĐA 01	ĐX 01 và nhánh rẽ ra Trường Mần non Trần Văn Ôn	1.200
	44	Đường ĐA.04	từ ĐX 01	Cầu Biện Phan	1.200
	45	Đường ĐA.05	từ ĐX 01	ĐA 04	1.200
	46	Đường ĐX.01	từ cầu Cái Trắng	đến bến đò An Hóa	1.000
	47	Đường ĐX.02	từ cầu Hữu Phước	ĐX 01	1.000
	48	Đường ĐX.03	ĐX 05 cũ, từ cổng văn hóa ấp Phước Trạch	ngã 3 cây Mít	1.000
	49	Đường ĐX 04	từ Cầu Hội	ĐX 01	1.000
	50	Đường ĐC 01	từ ĐX 01	ĐA 02	700
	51	ĐC 02 (Đường tổ 12 Phước Thành)	từ ĐX 01	ĐA 01	700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	52	ĐC 03 (Đường 6,7,9 Phước Thành0	từ ĐX 01	ĐA 02	700
	53	ĐC 04 (Đường tổ 11 ấp Phước Thành)	từ ĐX 01	ĐA 01	700
	54	ĐC 05 (Đường tổ 7 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐA 03	700
	55	ĐC 06 (Đường tổ 10 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐA 03 và nhánh rẽ đầu đất ông Hà Văn Châu	700
	56	ĐC 07 (Đường tổ 5 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	57	ĐC 08 (Đường tổ 8-9 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	58	ĐC 09 (Đường tổ 12 ấp Phước Thiện)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	59	ĐC 10 (Đường Bến đò Ba Rô)	từ ranh khu trung tâm	bến đò	700
	60	ĐC 11 (Đường tổ 13A ấp Phước Đình)	từ ĐX 01	ĐC 01	700
	61	ĐC 12 (Đường tổ 4 ấp Phước Trạch)	từ ĐX 01	ĐX 03	700
	62	ĐC 13 (Đường tổ 9 ấp Phước Trạch)	từ ĐX 01	ĐX 03	700
	63	ĐC 14 (Đường tổ 7-8 ấp Phước Trạch)	từ ĐX 01	ĐA 05	700
	64	ĐC 15 (Đường tổ 7 ấp Phú Thạnh)	từ ĐX 01	ĐX 03	700
	65	Đất ở tại đô thị còn lại của khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3 và khu phố 4 (Vị trí 5)			1.000
	66	Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)			600
6		Phường Trà Vinh			
	1	Đường Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	43.800
	2	Đường Điện Biên Phủ	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	Đường Phạm Hồng Thái	43.800
	3	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Trần Phú	36.960
	4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	23.400
	5	Đường Độc Lập (bên trái)	Đường Phạm Thái Bường	Đường Bạch Đằng	30.000
	6	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Thị Sáu	30.000
	7	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Võ Thị Sáu	Đường Bạch Đằng	28.800
	8	Đường Hùng Vương (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Lê Lợi	Cầu Long Bình 1	18.100
	9	Đường Nguyễn Thị Út	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Thái Bường	11.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	10	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Hùng Vương	21.600
	11	Đường Bạch Đằng	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Phú	10.140
	12	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	12.480
	13	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Phú	Đường Độc Lập	19.200
	14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Độc Lập	17.760
	15	Đường Lê Lợi	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Phạm Hồng Thái	8.450
	16	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Hồng Thái	Đường 19/5	18.120
	17	Đường Lê Lợi (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường 19/5	Đường Quang Trung	9.100
	18	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngã ba Mũi Tàu)	6.110
	19	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110	7.150
	20	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110	Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý	6.500
	21	Đường Phạm Ngũ Lão (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý	Vòng xoay Sóc Ruộng	5.070
	22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	4.680
	23	Đường Bùi Thị Xuân (bên hông Trường Mẫu giáo Hoa Hồng)	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3.900
	24	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Lê Thánh Tôn	5.850
	25	Đường Phan Đình Phùng (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Đăng	Đường Lê Thánh Tôn	8.450
	26	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung	6.500
	27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường 19/5	Đường Nguyễn Đăng	10.400
	28	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	5.200
	29	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đăng	Đường Lê Thanh Mừng: đối diện giáp ranh thửa 1 tờ 14	3.900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	30	Đường Đồng Khởi	Đường Lê Thanh Mừng: đối diện giáp ranh thửa 1 tờ 14	Đường Thạch SaBut	1.950
	31	Đường Đồng Khởi	Đường Thạch SaBut	Cầu Tầm Phương 2	1.300
	32	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng	5.200
	33	Đường Tô Thị Huỳnh	Đường 19/5	Đường Quang Trung	4.940
	34	Đường nhựa cặp sông Long Bình	Kênh thủy lợi (Cổng Diệp Thạch cũ)	Giáp ranh xã Châu Thành	910
	35	Đường Nguyễn Đăng (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Cầu Long Bình 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.750
	36	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	7.800
	37	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	4.160
	38	Đường Trần Phú (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành đai)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.800
	39	Đường Trần Phú (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đồng Khởi	7.800
	40	Đường Trần Phú	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng	6.760
	41	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Bạch Đằng	7.800
	42	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	7.800
	43	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Lợi	Đường Bạch Đằng	8.450
	44	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	6.500
	45	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	6.500
	46	Đường 19/5	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (trước cổng Công viên Phạm Ngũ Lão)	6.500
	47	Đường 19/5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (trước cổng Công viên Phạm Ngũ Lão)	Đường Trần Văn Sân	5.200
	48	Đường 19/5 (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Trần Văn Sân	Đường Võ Văn Kiệt	4.550
	49	Đường Trưng Vương	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Tô Thị Huỳnh	3.900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	50	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Đường Tô Thị Huỳnh	3.250
	51	Đường Lý Tự Trọng (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	5.720
	52	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	4.420
	53	Đường Quang Trung (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	4.940
	54	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Vòng xoay Nguyễn Đáng	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153	7.020
	55	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153	Hết ranh giới Phường 6 (cũ)	4.290
	56	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh giới Phường 6 (cũ)	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut	2.600
	57	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut	Cổng Tầm Phương	2.860
	58	Đường Võ Văn Kiệt	Đường 19/5 (giáp ranh Phường Nguyệt Hóa)	Cầu kênh Đại (giáp ranh phường Long Đức)	4.550
	59	Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Đáng	Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59	3.640
	60	Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59	Đường Lê Văn Tám	2.600
	61	Đường Trương Văn Kỉnh	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt	3.900
	62	Đường Trương Văn Kỉnh	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Hết ranh Phường Trà Vinh	2.600
	63	Đường đất (đổi diện đường 19/5 nối dài) (áp dụng chung cho P. Nguyệt Hóa)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Cuối tuyến (giáp kênh)	1.950
	64	Đường Trần Văn Sên	Đường Trương Văn Kỉnh	Đường 19/5	1.950
	65	Đường cặp Trường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Văn Sên	1.560

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	66	Đường Lâm Văn Vững	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp hẻm sau Công viên Phạm Ngũ Lão	2.340
	67	Hẻm vào chợ Phường 2 cũ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết khu vực chợ Phường 2 cũ	3.900
	68	Đường Mậu Thân	Đường Nguyễn Đăng	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1	4.550
	69	Đường Mậu Thân	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1	Đường Lê Văn Tám	3.900
	70	Đường Lê Văn Tám	Quốc lộ 60	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	2.000
	71	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt	2.860
	72	Đường vào Chợ (chợ Phường 1 cũ)	Đường Lê Lợi	Rạch Tiệm Tương	3.900
	73	Đường Thạch Ngọc Biên	Đường Lê Văn Tám	Đường Sơn Thông	1.950
	74	Đường Nguyễn Trung Trực (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt (Cầu Kinh Đại 2)	1.560
	75	Đường Nguyễn Hòa Luông	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường cặp Kênh Đại	1.950
	76	Đường Chu Văn An (áp dụng chung cho Phường Long Đức)	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	2.210
	77	Đường Lê Văn Tám	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Đường Đồng Khởi	1.300
	78	Đường Lê Thanh Mừng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Đồng Khởi	1.950
	79	Đường Thạch SaBut	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Sông Long Bình	910
	80	Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư Phường 1 (cũ) - Long Đức	Toàn khu vực		1.300
	81	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Phạm Ngũ Lão	Rạch Tiệm Tương	3.250
	82	Tuyến đường N (cặp Đài truyền hình)	Đường Phạm Ngũ Lão	Hết đường nhựa	3.250

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	83	Đường khu chung cư Hồng Lục	Đường Phạm Ngũ Lão	Cuối tuyến	3.250
	84	Đường vào UBND phường 6 (cũ)	Đường Đồng Khởi	Đường bờ kè Sông Long Bình	3.250
	85	Đường Lâm Phái	Đường Lê Văn Tám	Đường Bùi Thị Mè	1.300
	86	Tuyến số 1	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1	3.900
	87	Tuyến số 1	Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1	Đường Lê Văn Tám	2.600
	88	Đường Lê Văn Vĩnh	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	1.950
	89	Đường Lias khóm 18 (bên hông số nhà 368)	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	1.300
	90	Đường giao thông và hệ thống thoát nước phường Trà Vinh và phường Nguyệt Hóa (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)	Đường 19/5 nổi dài	Đường Trần Phú nổi dài	3.900
	91	Đường Nguyễn Thị Đước	Đường Sơn Thông	Đường Mậu Thân	3.250
	92	Đường Hà Thị Nhạn	Đường Mậu Thân	Sông Long Bình (thửa số 392, 393 ,tờ bản đồ 19)	2.600
	93	Đường cặp Kênh đại	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Hòa Luông	1.950
	94	Đường N 7	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt	1.950
	95	Đường Nguyễn Văn Cúc	Đường Trương Văn Kinh	Đường Huỳnh Kim Anh	2.340
	96	Đường Huỳnh Kim Anh (áp dụng chung cho P. Long Đức)	Đường Trương Văn Kinh	Đường Ngô Quốc Trị	2.340
	97	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Huỳnh Kim Anh	2.600
	98	Đường Hồ Đức Thắng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Đồng Khởi	1.300
	99	Đường Bùi Thị Mè	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Văn Tám	1.300
	100	Đường nhựa Ba Tiêu	Đường nhựa cặp sông Long Bình	Hết tuyến (giáp ranh xã Hưng Mỹ)	1.300
	101	Đường cặp Kênh Đại nổi dài	Đường Nguyễn Hòa Luông	Đường Nguyễn Trung Trực	1.500
	102	Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Long Đức	1.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	103	Đường nhựa Khóm 1-1	Đường cặp Kênh Đại nổi dài	Đường Võ Văn Kiệt	1.500
	104	Đường nhựa Khóm 1-2	Đường Võ Văn Kiệt	Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực	1.500
	105	Đường nhánh 1 Đường nhựa Khóm 1-2	Đường nhựa Khóm 1-2	Hết tuyến	1.800
	106	Đường nhánh 2 Đường nhựa Khóm 1-2	Đường nhựa Khóm 1-2	Đường nhựa Khóm 1-2	1.800
	107	Đường nhánh 1 Đường Ngô Quốc Trị	Đường Ngô Quốc Trị	Hết tuyến	1.800
	108	Đường nhánh 2 Đường Ngô Quốc Trị	Đường Ngô Quốc Trị	Hết tuyến	1.800
	109	Đường nhánh 3 Đường Ngô Quốc Trị	Đường Ngô Quốc Trị	Hết tuyến	1.800
	110	Đường nhựa Khóm 1-3	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Chu Văn An	1.500
	111	Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường Trà Vinh			900
	112	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
7		Phường Nguyệt Hóa			
	1	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, (Trung tâm Hội nghị)	7.000
	2	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal	7.000
	3	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên phải)	Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal	Đường Võ Văn Kiệt	5.200
	4	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)	Đường Thạch Thị Thanh	Đường vào Ao Bà Om	5.200
	5	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)	Đường vào Ao Bà Om	Đường Nguyễn Du	3.000
	6	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Chùa Chim; đối diện đường đất	3.900
	7	Đường Võ Văn Kiệt	Chùa Chim; đối diện đường đất	Đường 19/5 (giáp ranh phường Trà Vinh)	4.550
	8	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	5.460
	9	Đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Võ Văn Kiệt	7.800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	10	Đường Nguyễn Đăng	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh khóm 7 bên trái thửa 01 tờ BĐ 08, bên phải thửa 168 tờ BĐ 04	4.550
	11	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh khóm 7 bên trái thửa 01 tờ BĐ 08, bên phải thửa 168 tờ BĐ 04	Giáp ranh xã Bình Phú	2.600
	12	Đường Nguyễn Minh Thiện	Đường Sơn Thông	Cuối tuyến (đến đường đất)	1.950
	13	Quốc lộ 60	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh xã Song Lôc	3.120
	14	Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Quốc lộ 60	1.300
	15	Đường vào Ao Bà Om	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Đường Nguyễn Thị Ráo	1.300
	16	Đường Nguyễn Thị Ráo	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	1.300
	17	Đường Dương Công Nữ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Nguyên Giáp (Đền Thêu - Cây xăng Quốc Hùng)	1.560
	18	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Sơn Thông	1.560
	19	Đường Huỳnh Văn Quờn	Đường Lê Văn Tám	hết tuyến, đường đất	1.040
	20	Đường Trần Lái	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Đường Sơn Vọng	1.040
	21	Đường Lâm Sắc	Đường Sơn Vọng	Đường Sơn Thông	1.040
	22	Đường Sơn Vọng (Tuyến 6 Phường 8)	Đường Sơn Thông (Chùa Chằm Ca)	hết tuyến, đường đất	1.040
	23	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53 qua Quốc lộ 60); đầu đường giáp đường Thạch Thị Thanh	Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal	3.900
	24	Đường Thạch Thị Thanh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Du	1.300
	25	Đường Hậu Cần Công an tỉnh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Võ Văn Kiệt	3.380
	26	Đường Viễn Châu	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 60	1.300
	27	Đường Trần Văn Long	Đường Trần Văn Khê	Hết trụ sở Công an	3.250
	28	Đường Nguyễn Thị Được	Đường Trần Văn Long	Đường Sơn Thông	3.250
	29	Đường Trần Văn Khê	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Văn Long	3.250

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	30	Đường giao thông và Hệ thống thoát nước Phường 7, Long Đức (Nhà nghỉ An Khang)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường khu C Láng Thè	1.950
	31	Đường Lê Văn Đệ	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Hồng Phong	1.040
	32	Đường Đoàn Công Chánh	Đường Sơn Vọng	Giáp đường đal	1.040
	33	Chợ Nguyệt Hóa (cũ)	Toàn khu vực		1.000
	34	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715	2.000
	35	Quốc lộ 53	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715	Cầu Bến Có	2.200
	36	Quốc lộ 53	Cầu Bến Có	Đường Nguyễn Du	2.200
	37	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (cũ)	Quốc lộ 53	Ngã ba đường nhựa	1.300
	38	Đường nhựa	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa cũ (Ngã ba Trà Đét)	Đường cặp sông Láng Thè (hồ nước ngọt-gần Quốc lộ 53)	900
	39	Đường vào Bệnh viện Sản - Nhi	Quốc lộ 53	Hết phạm vi đường nhựa	1.560
	40	Đường đal	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Cổ Tháp A) (cũ)	Chùa Xóm Trảng	800
	41	Đường đal (sau Tiểu đoàn 501)	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa cũ	Đường Võ Văn Kiệt	800
	42	Đường nhựa	Trường Tiểu học Sóc Thát	Giáp ranh phường Long Đức	800
	43	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	Nhà ông Võ Văn Thuận	Đường nhựa 135	800
	44	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Đường nhựa 135	800
	45	Đường đal ấp Sóc Thát	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Nhà ông Lê Tấn Lợi	800
	46	Đường đal ấp Sóc Thát	Thửa số 41, tờ bản đồ số 26	Đường Nguyễn Đáng (thửa 156 tờ bản đồ 26)	800
	47	Đường đal Sóc Thát - Trà Đét	Đường tỉnh 913 (thửa 139, tờ bản đồ số 26)	Đường nhựa 135 (thửa 135, tờ bản đồ số 23)	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	48	Đường đal ấp Sóc Thát	Ngã ba (thửa số 357, tờ bản đồ số 35)	Đường Nguyễn Đáng	800
	49	Đường đal ấp Bến Có	Quốc lộ 53	Đến nhà ông Huỳnh Văn Ý	800
	50	Đường đal ấp Bến Có	Quốc lộ 53	Nhà ông Huỳnh Văn Kỳ	600
	51	Đường nhựa Sóc Thát- Bến Có	Quốc lộ 53	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	800
	52	Đường đal ấp Sóc Thát- Cỏ Tháp A, B	Đường nhựa 135 (thửa số 465, tờ bản đồ 26)	Đường Nguyễn Đáng (thửa 162 tờ bản đồ 32)	800
	53	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135	Nhà ông Trần Văn Cường	800
	54	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135 (Thửa số 217, tờ bản đồ số 31)	Đường Nguyễn Đáng (thửa 87 tờ bản đồ 31)	800
	55	Đường nhựa ấp Cỏ Tháp A-Cỏ Tháp B	Cầu nhà ông Bùi Văn Dân	Hết tuyến (giáp đường đal khóm Cỏ Tháp A)	900
	56	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã	Đê bao Phú Hòa	900
	57	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã ngã ba Bưu điện	Kênh số I	900
	58	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã (đối diện UBND xã cũ)	Kênh số I	900
	59	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Hứa Thuận)	Kênh số I	800
	60	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà bà sơn Thị Lý)	Kênh số I	800
	61	Đường nhựa Ấp Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Kim Pưng Thone)	Đường nhựa khóm Cỏ Tháp A, Cỏ Tháp B	800
	62	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường nhựa 135 (nhà bà Thạch Thị Duyên, thửa đất 49, tờ bản đồ 18)	Kênh số I (thửa đất 398, tờ bản đồ 37)	800
	63	Đường đal ấp Trà Đét (M1)	Đường nhựa 135 (nhà bà Nguyễn Thị Ninh, thửa đất 663, tờ bản đồ 25)	Dự án hồ nước ngọt	800
	64	Đường đal ấp Trà Đét (M1)	Dự án hồ nước ngọt	Đường 135 (nhà ông Lê Phước Trượng; thửa đất 698, tờ bản đồ 25)	800
	65	Đường đal ấp Cỏ Tháp B (M17)	Đường nhựa 135 (cặp hông Trường Tiểu học Nguyệt Hóa A)	Kênh số I (thửa đất 91, tờ bản đồ 36)	800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	66	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Đăng	Bệnh viện sản nhi	2.340
	67	Đường cấp sông Láng Thè (hồ nước ngọt)	Quốc lộ 53	Hết đường (ấp Trà Đét)	1.200
	68	Đường vào khu tái định ấp Trà Đét, Sóc Thát	Dự án hồ nước ngọt	Hết đường khu tái định cư	1.200
	69	Đường số 5	Đường Trần Văn Long	Sơn Thông	3.250
	70	Đường nhựa	Lê Văn Tám (đầu chợ Sam Bua)	Đường Đoàn Công Chánh	1.040
	71	Đường nhựa	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Văn Kiệt (giáp ranh chùa Chim)	1.300
	72	Đường GT và HTTN phường Nguyệt Hóa	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Phú nối dài	3.900
	73	Đường nhựa	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Đăng	3.000
	74	Các đường nhựa, đường đanl còn lại trên địa bàn Phường Nguyệt Hóa			800
	75	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
8		Phường Long Đức			
	1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	9.100
	2	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Cầu Tiệm Tương	8.580
	3	Đường Bạch Đằng	Cầu Tiệm Tương	Đường Chu Văn An	4.680
	4	Đường Bạch Đằng	Đường Chu Văn An	Đường Vũ Đình Liệu	3.510
	5	Đường Vũ Đình Liệu	Vòng xoay Sóc Ruộng	Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	3.250
	6	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	Hết công ty XNK Lương thực (Vàm Trà Vinh)	1.820
	7	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Trần Thành Đại	1.950
	8	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường Trần Thành Đại	Ngã ba đường tỉnh 915B và Nguyễn Tấn Liêng	1.300
	9	Đường Trần Thành Đại	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường tỉnh 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa cũ)	1.950

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	10	Các đường nội bộ khu tái cư (KCN nghiệp Long Đức)	Toàn khu vực		1.040
	11	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	3.250
	12	Đường Hai Bà Trưng	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Quang Trung	3.900
	13	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	2.340
	14	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	2.990
	15	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Vòng xoay Sóc Ruộng	Cầu Sóc Ruộng	3.250
	16	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Cầu Sóc Ruộng	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal	2.600
	17	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Ngã ba Long Đại)	1.300
	18	Đường Trương Văn Kinh	Hết ranh Phường 1	Đường Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)	1.300
	19	Đường Trương Văn Kinh	Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)	Mặt đập Ba Trường	950
	20	Đường vào Chợ (Khóm 3, Phường 1 cũ)	Rạch Tiệm Tương	Đường Bạch Đằng	3.250
	21	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa và đường tỉnh 915B	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)	950
	22	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)	Cầu Rạch Kinh	900
	23	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Rạch Kinh	Đường Trương Văn Kinh (ngã ba lên cống Láng Thê)	850
	24	Đường tỉnh 915B (Trần Văn Ân)	Cầu Ba Trường	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	1.950
	25	Đường tỉnh 915B	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Cầu Long Bình 3	1.300
	26	Đường vào Trường dạy nghề	Đường Vũ Đình Liệu (ngã ba) (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Đường Trần Thành Đại (Hết ranh Trường dạy nghề)	1.000
	27	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh Đại (giáp ranh phường Trà Vinh)	Vòng xoay Sóc Ruộng	4.550

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	28	Đường Phạm Văn Hai	Đường Trương Văn Kinh (Cây xăng Phú Hòa) (Đường Sida)	Đường Lê Văn Chử	850
	29	Đường Lê Văn Chử	Chợ Sóc Ruộng	Đường Trương Văn Kinh	780
	30	Đường nội bộ khu tái định cư Phường 4	Toàn khu vực		1.950
	31	Đường vào lò giết mổ tập trung	Đường Võ Văn Kiệt	Lò giết mổ	1.300
	32	Đê bao Cam Sơn nhỏ	Đường 30/4 (cổng ấp văn hóa Sa Bình)	Đường Trương Văn Kinh	900
	33	Đường Hồ Thị Nhâm	Đường 30/4	Đường vào cổng khu CN Long Đức	1.300
	34	Đường vào cổng khu CN Long Đức	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Trần Thành Đại	1.950
	35	Đường Dương Văn Vinh	Đường Bạch Đằng	Chu Văn An	1.950
	36	Đường Nguyễn Văn Lợi	Đường Chu Văn An	Trường Lương Định Của	1.950
	37	Đường nhựa ấp Sa Bình	Đường Lê Văn Chử (dưới dốc cầu chợ Sóc Ruộng)	Đường vào lò giết mổ	1.040
	38	Các đường nhựa, đường đanl trên địa bàn Phường Long Đức (trừ các đoạn đường đã nêu tại phụ lục Bảng giá này)			800
	39	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
9		Phường Hòa Thuận			
	1	Đường Hùng Vương	Cầu Long Bình 1	Đường Trần Văn Giàu; đối diện hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30	7.800
	2	Đường Hùng Vương	Đường Trần Văn Giàu; đối diện hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30	Hết ranh miếu Bà Chúa Xứ (thửa 35 tờ 31): đối diện hết ranh thửa 28 tờ 31	6.240
	3	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)	Đường Hùng Vương	Hết Miếu Bà khóm 1(Chùa Liên Hoa)	3.900
	4	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)	Hết Miếu Bà khóm 1(Chùa Liên Hoa)	Giáp đường Bờ kè Long Bình (ranh xã Hòa Thuận cũ)	2.860

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	5	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	5.200
	6	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16)	3.250
	7	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16)	Kênh thủy lợi (Cổng Đập Thạch cũ)	1.950
	8	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Cầu Long Bình 2	Hết ranh Đại học Trà Vinh	7.800
	9	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Hết ranh Đại học Trà Vinh	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	5.590
	10	Đường Trần Văn Giàu	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	4.550
	11	Đường nhánh Trần Văn Giàu (bên hông Trường mầm non Sơn Ca)	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Trần Văn Giàu	2.340
	12	Đường nhựa khóm 1, khóm 2 (cấp khu chung cư Sở Xây dựng)	Đường Dương Quang Đông	Đến hết thửa 106 tờ 24	2.600
	13	Đường nhựa khóm 2 (Cấp Chùa Long Bình)	Thửa 379 tờ bản đồ số 30	Hết tuyến	2.340
	14	Đường Trần Văn Giàu	Đường Nguyễn Thiện Thành	Kênh Đập Thạch	3.900
	15	Đường N6	Đường Trần Văn Giàu	Hết tuyến	2.340
	16	Đường Dương Quang Danh	Đường Dương Quang Đông	Hẻm 71	2.340
	17	Chợ Hoà Thuận	Toàn khu vực		1.100
	18	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	Hết ranh miếu Bà Chúa Xứ (thửa 35 tờ 31): đối diện hết ranh thửa 28 tờ 31	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND phường Hòa Thuận	3.640
	19	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND phường Hòa Thuận	Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh phường Hòa Thuận giáp xã Hưng Mỹ	1.950
	20	Đường tỉnh 915B	Cầu Long Bình 3	Hết ranh phường Hòa Thuận	1.560
	21	Đường huyện 10	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	khóm Vĩnh Bảo	1.820

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Đường vào Khu xử lý chất thải	Đường huyện 10 (Ngã ba chợ Hòa Thuận)	Đường tỉnh 915B	1.300
	23	Đường nhựa Bích Trì	Đường vào Khu xử lý chất thải	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	1.000
	24	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Giáp đường Dương Quang Đông (giáp ranh thành phố Trà Vinh cũ)	1.560
	25	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Hết đường bờ kè hướng ra Sông Cổ Chiên	1.000
	26	Đường nhựa Đa Cầm (áp dụng chung xã Hưng Mỹ)	Đường Hùng Vương (Chung cư Kỳ La)	Đường Nguyễn Thiện Thành	1.560
	27	Đường nhựa ấp Vĩnh Lợi	Đường huyện 10 (bánh xèo)	Đường tỉnh 915B	1.000
	28	Đường đal (chung cư Kỳ La)	Đường Hùng Vương	Giáp ranh khóm Vĩnh Trường	1.100
	29	Đường đal (sau chùa Giữa)	Khóm Đa Cầm	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	1.000
	30	Đường nhựa kênh (giáp ranh phường 5 cũ)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	Hết đoạn đường (thửa 42, tờ bản đồ 54)	1.560
	31	Đường đal Đầu Bò - Lý La	Khóm Đầu Bò	Khóm Kỳ La	1.000
	32	Đường đal khóm Đầu Bò	Đường huyện 10	Đường huyện 10 (thửa 228, tờ bản đồ 52)	1.000
	33	Đường đal Đầu Bò - Rạch Kinh	Đường huyện 10 (cổng miếu Đầu Bò)	Cổng Rạch Kinh	1.000
	34	Đường nhựa Khóm 4 (cấp cây xăng Tân Tân)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Kênh Điệp Thạch	2.000
	35	Đường đal Khóm 4 (cấp kênh giáp ranh xã Hưng Mỹ)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Kênh Điệp Thạch	1.500
	36	Đường nhựa Khóm 4 (cấp kênh giáp ranh xã Hưng Mỹ)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Hết ranh thửa 335, tờ 13	2.000
	37	Các tuyến đường nhựa, đường đal còn lại thuộc Phường Hòa Thuận			900
	38	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			600
10		Phường Duyên Hải			
	1	Đường 3/2	Sông Long Toàn	Đường 2/9	6.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	2	Đường 3/2	Đường 2/9	Đường Lý Tự Trọng	3.250
	3	Đường 3/2	Đường Lý Tự Trọng	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	1.950
	4	Đường 3/2	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53	1.950
	5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1 cũ)	6.500
	6	Đường 2/9	Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1 cũ)	Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)	6.500
	7	Đường 2/9	Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)	Kênh I (Hạt Kiểm lâm)	3.900
	8	Đường 30/4	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	3.250
	9	Đường 30/4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lý Tự Trọng (Trường THCS Chu Văn An)	1.700
	10	Đường 19/5	Vòng xoay ngã năm	Đường Ngô Quyền	6.500
	11	Đường Lý Tự Trọng	Đường 19/5	Đường 3/2	3.250
	12	Đường Hồ Đức Thắng	Đường 3/2	Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh	910
	13	Đường Hồ Đức Thắng (01 đoạn của tuyến Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh)	Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh	Sông Long Toàn	650
	14	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 19/5	Đường 3/2	2.600
	15	Đường Điện Biên Phủ	Đường 19/5	Đường 3/2 (Bưu điện)	3.250
	16	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	Khu vực Chợ Duyên Hải	6.500
	17	Đường Phạm Văn Nuôi	Đường 2/9	Đường Ngô Quyền	6.500
	18	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Đường 2/9	Đường 3/2	1.700
	19	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 19/5	Quốc lộ 53	1.700
	20	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	Tuyến số 1	1.000
	21	Đường Trần Hưng Đạo	Tuyến số 1	Sân bay đầu dưới	650

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Đường Ngô Quyền	Đường 3/2	Cây xăng (Bến Phà cũ); đối diện đường 19/5	2.700
	23	Đường Ngô Quyền	Cây xăng (Bến Phà cũ); đối diện đường 19/5	Cầu Long Toàn	1.300
	24	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 1	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1.950
	25	Đường nhựa khu văn hóa (phía sau Phòng Kinh tế cũ)	Đường 3/2	Đường 19/5	1.300
	26	Đường nhựa mới	Đường nhựa Khu văn hóa (Sau phòng Kinh tế)	Giáp ranh Thị ủy	1.550
	27	Đường Nguyễn Trãi	Vòng xoay ngã năm (Quốc lộ 53)	Đường 3/2	1.300
	28	Đường nhựa nhà Sáu Khởi	Đường 19/5	Đường nhựa khóm 3	910
	29	Đường đal khóm 3	Đường 19/5 (Trường Tiểu học Kim Đồng)	Hết đường đal	650
	30	Đường nhựa khóm 3	Giáp đường đal khóm 3	Đường 3/2	650
	31	Đường nhựa khóm 3	Lý Tự Trọng	Đường nhựa khóm 3	650
	32	Đường đal khóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Trần Hoàng Hiệp)	Hết đường đal	650
	33	Đường Lý Tự Trọng	Đường 19/5 (nhà ông Sự)	Đường 2/9	3.250
	34	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan Huyện đội cũ	1.300
	35	Đường Đỗ Xuân Quang	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu (đối diện trụ sở Khóm 4)	1.300
	36	Tuyến số 1	Vòng xoay ngã năm	Đường Trần Hưng Đạo	1.300
	37	Đường 30/4	Đường Lý Tự Trọng	Đường nhựa khóm 3	1.950
	38	Đường Dương Quang Đông	Đường 3/2	Giáp ranh phường Trường Long Hòa	1.300
	39	Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	650
	40	Đường Quang Trung	Quốc lộ 53 (nhà Ba Kiệt)	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	1.950
	41	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Đường đal khóm Long Điền	500
	42	Đường đal khóm Long Điền	Quốc lộ 53	Đường đal khóm Giồng Trôm	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	43	Đường Đình Phước Lộc	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	1.300
	44	Đường Lộ Bà Mười	Quốc lộ 53	Kênh I	650
	45	Đường cặp Kênh I	Đường 2/9	Kênh I	500
	46	Đường Huỳnh Thị Cẩm	Đường Nguyễn Trãi	Đường nhựa khóm 3	650
	47	Đường nhựa từ QL53 đến Phước Bình	Quốc lộ 53	Đường Dương Quang Đông (thửa 129, 143 tờ 53)	1.300
	48	Đường nhựa giữa khóm 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	650
	49	Đường nhựa khóm 2	Quốc lộ 53	Đường Lý Tự Trọng	3.250
	50	Đường đanl khóm 1	Đường 3/2	Kênh I	650
	51	Quốc lộ 53	Đường vào rađa; đối diện tính từ ranh thửa 14 và thửa 15, tờ bản đồ 57	Vòng xoay ngã năm	1.560
	52	Quốc lộ 53	Vòng xoay ngã năm	Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)	3.250
	53	Quốc lộ 53	Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)	Cầu Long Toàn	3.900
	54	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 104 (hộ Trương Thanh Tâm)	1.950
	55	Quốc lộ 53	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 104 (hộ Trương Thanh Tâm)	Kênh đào Trà Vinh	1.300
	56	Quốc lộ 53B	Cầu Cồn Trúng (khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)	Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 5, tờ bản đồ 140); đối diện hết thửa 36, tờ bản đồ 135	1.700
	57	Quốc lộ 53B	Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 5, tờ bản đồ 140); đối diện hết thửa 36, tờ bản đồ 135	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 11 tờ bản đồ số 141 (hộ Lê Thái Học)	1.950

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	58	Quốc lộ 53B	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 11 tờ bản đồ số 141 (hộ Lê Thái Học)	Kênh đào Trà Vinh	1.700
	59	Đường huyện 81	Quốc lộ 53 (ngã ba ấp Thống Nhất)	Cầu Kênh Xáng	1.950
	60	Đường huyện 81	Cầu Kênh Xáng	Quốc lộ 53B (Ngã ba khóm Giồng Giếng)	1.300
	61	Đường Giồng Trôm	Đường đal khóm Giồng Trôm	Tuyến số 1	450
	62	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	Tuyến số 1	Mặt đập Giồng Trôm	450
	63	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Đường nhựa khóm Giồng Trôm	450
	64	Đường nhựa khóm Giồng Ôi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ôi	450
	65	Đường đal khóm Long Điền	Đường đal khóm Giồng Trôm	Sông Ông Tà	450
	66	Đường kênh 16	Đường huyện 81 (Cổng văn hóa Thống Nhất)	Kênh đào Trà Vinh	650
	67	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Quốc lộ 53B	900
	68	Tuyến số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Kênh Bà Phó	1.950
	69	Tuyến số 1	Kênh Bà Phó	Sông Giồng Ôi (giáp ranh xã Ngũ Lạc)	1.150
	70	Đường Phạm Văn Khiết (áp dụng chung cho phường Trường Long Hòa)	Từ Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng)	Trở ra Quốc lộ 53 (phía trên trạm RaĐa 34)	780
	71	Đường nhựa Khu tái định cư khóm Bào Sen	Quốc lộ 53	Đến các tuyến đường khu Tái định cư	650
	72	Đường khóm Cồn Ông	Quốc lộ 53B	Hết đường nhựa	650
	73	Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Quốc lộ 53B (Ngã ba cây xăng Năm Lợi)	Đê Hải Thành Hòa	1.550
	74	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải	Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)	Giáp đường vào Khu Tái định cư Mù U	1.550
	75	Đường nhựa Phú Thành	Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)	Sông Long Toàn	650

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	76	Đường đat vào khu nuôi tôm công nghiệp Khém	Đường huyện 81	Giáp đường Phú Thành	650
	77	Đường nhựa Cồn Ông	Đường huyện 81 (nhà Sáu Nhỏ)	Đường khóm Cồn Ông	650
	78	Đường nhựa vào Bãi rác	Quốc lộ 53B	Bãi rác	650
	79	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Ngã 3 Đường dẫn vào Trung tâm điện lực Duyên Hải	Đê Hải Thành Hòa	1.550
	80	Đường nhựa Cồn Ông - Cồn Tàu	Quốc lộ 53B	Cầu Cồn Tàu	900
	81	Đường nhựa Láng Cháo - Mù U	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Kênh Đào Trà Vinh	1.000
	82	Đường nhựa Giồng Giếng - Láng Cháo	Quốc lộ 53B (chợ Dân Thành)	Đường nhựa Láng Cháo - Mù U	1.000
	83	Tuyến Đê Hải Thành Hòa	Toàn khu vực		750
	84	Đường nhựa từ Quốc lộ 53B - Cầu Ấp Mới (D2)	Quốc lộ 53B (thửa đất 67, tờ bản đồ 130)	Cầu Ấp Mới	1.000
	85	Đường dẫn vào Khu bến tổng hợp Định An	Quốc lộ 53B	Khu bến tổng hợp Định An	1.550
	86	Các đường nhựa, đường đat còn lại của Phường Duyên Hải			500
	87	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			450
11		Phường Trường Long Hòa			
	1	Các đoạn Quốc lộ 53 mới trên địa bàn phường Trường Long Hòa			800
	2	Đường nhựa ấp 12-14	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2 (cũ), giáp ấp 12 xã Long Hữu	550
	3	Đường nhựa ấp 17	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2 (cũ), giáp ấp 17 xã Long Hữu	550
	4	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu	Quốc lộ 53	Hết ranh Thánh thất Long Hữu	550
	5	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu (áp dụng chung cho xã Long Hữu)	Hết ranh Thánh thất Long Hữu	Đường tỉnh 914	550

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	6	Đường liên ấp 10-11	Quốc lộ 53 (Trường tiểu học Lê Quý Đôn)	Đường N22	550
	7	Đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53	Hết ranh phường Trường Long Hòa (Giáp ranh phường Duyên Hải)	900
	8	Đường nhựa khóm 30/4	Quốc lộ 53B	Cầu Cá Ngát	550
	9	Các dãy phố chợ (Phường 2 cũ)	Toàn khu vực		3.250
	10	Đường nhựa vào nhà công vụ ấp 12	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa	550
	11	Đường đal khóm 1	Chợ phường 2	Đường đất liên ấp 10-11	550
	12	Đường nhựa Phước Bình	Đường Dương Quang Đông (thửa 169, tờ bản đồ số 40)	Cầu Phước Bình 1 (thửa 22, tờ bản đồ số 40)	550
	13	Đường Lộ Bà Mười Nổi dài	Đường Dương Quang Đông (thửa 406, tờ bản đồ số 22)	Bến Xuồng (Hết ranh thửa 6, tờ bản đồ số 26)	650
	14	Đường N22	Đường D15	Giáp ranh xã Long Hữu	650
	15	Đường D17	Đường N22	Đường tỉnh 914	650
	16	Đường D 19	Đường N22	Đường tỉnh 914	650
	17	Đường D20	Đường N22	Đường tỉnh 914	650
	18	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Long Hữu	Cổng Bến Giá	1.700
	19	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho Phường Duyên Hải)	Cổng Bến Giá	Đường ra đà ; đối diện hết thửa 13, tờ bản đồ 34 phường Duyên Hải	1.170
	20	Quốc lộ 53 (nần tuyến)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (hết khóm 30/4)	1.170
	21	Quốc lộ 53B	Quốc lộ 53	Cầu Láng Chim	1.170
	22	Quốc lộ 53B	Cầu Láng Chim	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)	1.000
	23	Quốc lộ 53B	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)	Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, phường Trường Long Hòa	580

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	24	Quốc lộ 53B	Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, phường Trường Long Hòa	Cầu Ba Động	900
	25	Quốc lộ 53B	Cầu Ba Động	Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, phường Trường Long Hòa	650
	26	Quốc lộ 53B	Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, phường Trường Long Hòa	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trúng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, phường Trường Long Hòa	1.000
	27	Quốc lộ 53B	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trúng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, phường Trường Long Hòa	Cầu Cồn Trúng (khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)	650
	28	Đường tỉnh 914	Giáp ranh xã Long Hữu	Giáp ranh xã Long Hữu (hướng đi Hiệp Thạnh)	650
	29	Đường lên đền Hải Đăng	Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)	Ngã ba Vàm Láng nước	500
	30	Đường vào trung tâm Khu du lịch (đường số 2)	Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)	Bờ biển	1.040
	31	Đường ấp Khoán Tiều	Quốc lộ 53B	Bến xuồng Khoán Tiều	500
	32	Đường ấp Cồn Trúng	Quốc lộ 53B	Bến xuồng Cồn Trúng	500
	33	Đường ấp Ba Động	Cầu Rạch Lầu	Đình Ông	500
	34	Đường ấp Ba Động (bên hông chợ)	Quốc lộ 53B	Lầu Bà	500
	35	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6	Quốc lộ 53B	Bờ biển	500
	36	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3	500
	37	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 5	Đường số 6	500
	38	Đường nhựa ấp Cồn Trúng - Cồn Tàu	Ngã ba đình Cồn Trúng	Cầu Cồn Tàu	500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	39	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Quốc lộ 53B	500
	40	Đường đal lên vàm Láng Nước	Ngã ba vàm Láng Nước	Vàm Láng Nước	500
	41	Đường lộ bờ dừa	Quốc lộ 53B	Hết thửa 140 tờ 1 phường Trường Long Hòa	500
	42	Đường nhựa ấp Nhà Mát - Khoán Tiều	Quốc lộ 53B	Đường ấp Khoán Tiều	500
	43	Đường nhựa ấp Khoán Tiều	Đường nhựa ấp Cồn Trúng	Nhà ông Nguyễn Thành Ái	650
	44	Đường D13 (Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động)	Quốc lộ 53B	Giáp ranh đất rừng phòng hộ (khu du lịch)	650
	45	Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động	Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 5)	Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 3)	1.300
	46	Đường nhựa liên ấp Khoán Tiều - Cồn Trúng	Đường ấp Khoán Tiều	hết đường nhựa	500
	47	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc phường Trường Long Hòa			500
	48	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			450
12		Phường Long Châu			
	1	Đường 1 tháng 5	giáp đường Phan Bội Châu	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	33.600
	2	Đường Hùng Vương	ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	22.400
	3	Đường Hùng Vương	đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 2 tháng 9	17.600
	4	Đường 3 tháng 2	giáp đường Mé sông Chợ	đường Hưng Đạo Vương	32.000
	5	Đường 3 tháng 2	đường Hưng Đạo Vương	Cầu Lộ	22.400
	6	Đường Bạch Đằng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Hùng Vương	28.800
	7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	22.400
	8	Đường Mé sông Chợ	khu vực chợ cá	giáp bên Tàu	19.200
	9	Đường Nguyễn Trãi	giáp đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường Chi Lăng	20.800
	10	Đường Phan Bội Châu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Tô Thị Huỳnh	22.400
	11	Đường Tô Thị Huỳnh	giáp Phan Bội Châu	cầu Cái Cá	22.400
	12	Đường Đoàn Thị Điểm	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	22.400
	13	Đường Nguyễn Văn Nhã	ngã tư đường Chi Lăng	giáp đường Hưng Đạo Vương	22.400
	14	Đường Chi Lăng	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Văn Nhã	22.400

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	15	Đường 30 tháng 4	ngã 3 Hoàng Thái Hiếu	Cầu Lầu	28.800
	16	Đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Lê Văn Tám	22.400
	17	Đường Lê Văn Tám	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	20.800
	18	Đường Trần Văn Ôn	cầu Lộ xuống quẹo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	12.000
	19	Đường Trần Văn Ôn	giáp đường 3 tháng 2	giáp hông trường Nguyễn Du	7.500
	20	Đường Trưng Nữ Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Phạm Thái Bường	32.000
	21	Đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Hùng Vương	17.600
	22	Đường Nguyễn Việt Hồng	giáp đường 30 tháng 4	giáp đường Lý Thường Kiệt	15.200
	23	Đường Lý Thường Kiệt	giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	giáp đường 2 tháng 9	19.200
	24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	25.600
	25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Võ Thị Sáu	đường Nguyễn Du	17.600
	26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	hẻm 159 lớn		9.000
	27	Đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Tô Thị Huỳnh	cầu Hưng Đạo Vương	27.200
	28	Đường 2 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Mậu Thân	27.200
	29	Đường Nguyễn Công Trứ	giáp đường 1 tháng 5	giáp đường Nguyễn Trãi	22.400
	30	Đường Lê Lai	giáp đường Tô Thị Huỳnh	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	27.200
	31	Đường Nguyễn Đình Chiểu	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường 19 tháng 8	19.200
	32	Đường Võ Thị Sáu	giáp đường 3 tháng 2	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	19.200
	33	Đường Nguyễn Thái Học	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	giáp đường 2 tháng 9	17.600
	34	Đường Nguyễn Thị Út	giáp đường Hưng Đạo Vương	giáp đường Trần Văn Ôn	14.400
	35	Đường Nguyễn Du	giáp đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 2 tháng 9	7.500
	36	Đường Nguyễn Văn Bé	giáp đường 19 tháng 8	cầu Kinh Cụt	9.000
	37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)	giáp đường Hoàng Thái Hiếu	giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	16.000
	38	Khu nhà ở Tân Thành	Phần còn lại không giáp Đường 30/4		11.300

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	39	Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình	Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu		11.300
	40	Đường bờ kè	cầu Lộ	cầu Cái Cá	7.500
	41	Đường Lê Thái Tổ	đốc cầu Lộ	bùng binh	20.800
	42	Đường Nguyễn Huệ	bùng binh	cầu Tân Hữu	20.800
	43	Đường Lưu Văn Liệt	Cầu Cái Cá	giáp đường Lê Thái Tổ	16.000
	44	Đường Xóm Chài	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	bùng binh	5.400
	45	Đường Xóm Chài	các hẻm của đường xóm chài		2.600
	46	Đường Lê Thị Hồng Gấm	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp Ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám và đường Ngô Quyền	6.800
	47	Đường Ngô Quyền	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	6.800
	48	Đường Hoàng Hoa Thám	giáp đường Nguyễn Huệ	giáp tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	6.200
	49	Đường Hoàng Hoa Thám	hết tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)	giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	5.400
	50	Đường Lý Tự Trọng	giáp đường Lê Thái Tổ	giáp đường Lưu Văn Liệt	6.800
	51	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt tiền		9.800
	52	Hẻm 71 (cư xá công chức)	Mặt hậu (giáp Trường Sư phạm Kỹ Thuật 4)		6.800
	53	Đường Phạm Hùng	Cầu Cái Côn	Cầu Cái Cam	6.300
	54	Đường Phạm Hùng	Cầu Cái Cam	Cầu Bình Lữ	14.000
	55	Đường Phạm Hùng	Cầu Bình Lữ	bùng binh	20.800
	56	Đường vào khu tái định cư Sân vận động	Trộn khu		7.500
	57	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ	giáp đường Nguyễn Việt Châu	giáp đường Nguyễn Huệ	7.500
	58	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	Cầu Cái Cá	giáp đường Phạm Hùng (đối diện Tỉnh Ủy)	7.500
	59	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	giáp Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long (Cơ sở 1)	giáp Cảng Vĩnh Thái	4.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	60	Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục	Trộn khu		7.500
	61	Đường Hoàng Hoa Thám (mới)	đoạn ngã ba bờ kè Hoàng Hoa Thám giáp Văn Phòng Khóm 5	đường vào khu tái định cư sân vận động	4.200
	62	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp ranh phường Tân Hạnh	hết đoạn 12m	6.800
	63	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp đoạn 12m	hết trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	7.500
	64	Đường Nguyễn Việt Châu	từ giáp trường Nguyễn Trường Tộ (19m)	giáp đoạn 12m	7.500
	65	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp đoạn 12m	giáp đường Phạm Hùng (đầu hẻm 41) (đoạn 6m)	6.000
	66	Đường nhựa Tổ 6, Tổ 15, Khóm 5			4.200
	67	Đường Phan Văn Đáng	giáp đường Phạm Hùng	giáp ranh phường Tân Hạnh	9.000
	68	Đường Võ Văn Kiệt	giáp Cầu Lộ 2	giáp Cầu Cái Cam 2	12.000
	69	Đường Võ Văn Kiệt	giáp Cầu Cái Cam 2	giáp Cầu Cái Côn 2	8.000
	70	Đường Trần Thanh Liêm	giáp đường Trần Văn Bảy	giáp đường Phan Văn Đáng (đường D5 sau nhà bia tưởng niệm phường Long Châu)	7.500
	71	Đường nội bộ khu hành chính tỉnh			7.000
	72	Đường Nguyễn Đáng (Đường D8)	giáp đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Phan Văn Đáng	7.500
	73	Đường dân sinh 97-100	giáp đường Nguyễn Đáng	giáp ranh phường Tân Hạnh	2.200
	74	Khu nhà ở Phường 9 (cũ)	Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		4.200
	75	Khu chợ Phường 9 (cũ)	Khu vực Chợ		5.300
	76	Khu dân cư Bộ đội	Toàn khu vực		3.500
	77	Khu nhà ở Tỉnh Ủy	Toàn khu vực		4.200
	78	Khu vượt lũ Phường 9 (cũ)	Kể cả đường dẫn		3.900
	79	Khu dân cư Tái định cư Khóm 10	Toàn khu vực		6.800
	80	Đường Trần Văn Bảy	giáp đường Phạm Hùng	giáp đường Võ Văn Kiệt	12.000
	81	Đường nhựa (dẫn vào Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long (Cơ sở 1))	từ đường Phạm Hùng	đến đường Bờ Kè Sông Cổ Chiên	4.200

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	82	Đường nhựa dẫn vào cầu Cồn Chim	từ đường Phạm Hùng	đến Cầu Cồn Chim	4.200
	83	Đường nhựa Tổ 17-9	từ đường Võ Văn Kiệt	hết đường nhựa	2.800
	84	Đất ở còn lại thuộc khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12			1.440
	85	Đường tránh Quốc Lộ 1	Cầu Tân Quới Đông	ranh phường Tân Hạnh	4.200
	86	Hương lộ Trường An	Quốc Lộ 1	vào phía trong 150m	2.100
	87	Hương lộ Trường An	151m	Cổng số 2	1.700
	88	Hương lộ Trường An	Cổng số 2	Cầu Giáo Canh	1.300
	89	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường nhựa khóm Tân Vĩnh	Cầu Vàm Cháy	2.100
	90	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An	giáp Hương lộ Trường An	Trạm y tế phường	1.700
	91	Khu vượt lũ Trường An (GĐ1)	Toàn khu vực		2.100
	92	Khu vượt lũ Trường An (GĐ2)	Toàn khu vực		2.100
	93	Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long	Toàn khu vực		1.700
	94	Đường khóm Tân Quới Đông	Quốc Lộ 1	Cầu Ông Chín Lùn	1.600
	95	Đường khóm Tân Quới Đông	Cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	1.200
	96	Đường khóm Tân Quới Đông	Trạm y tế phường	giáp Cầu Xây	1.200
	97	Đường khóm Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An	1.000
	98	Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)			1.000
	99	Khu tái định cư Cao Tốc	Toàn khu vực		8.300
	100	Đường dẫn vào Khu vượt lũ (gđ2)	giáp Hương lộ Trường An	đến Khu vượt lũ (gđ2)	1.200
	101	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc khóm Lê Văn Tám, khóm Hùng Vương, khóm Hương Đạo Vương, khóm Nguyễn Thái Học, khóm Nguyễn Du			2.100
	102	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Tân Quới Tây, khóm Tân Quới Đông, khóm Tân Quới Hưng, khóm Tân Vĩnh			1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
13		Phường Phước Hậu			
	1	Đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Vòng	vòng xoay bệnh viện ĐKVL	13.000
	2	Đường Tôn Đức Thắng	giáp đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	9.200
	3	Đường Mậu Thân	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp Cầu Mậu Thân	11.700
	4	Đường Kinh Cụt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu kinh Cụt	4.500
	5	Đường Nguyễn Văn Nhung	giáp đường Phó Cơ Điều	giáp cầu Số 1 (ĐT 909B)	4.500
	6	Đường Nguyễn Văn Nhung	giáp cầu Số 1 (ĐT 909B)	cầu Địa Chuối	2.500
	7	Đường cấp công viên chiến thắng Mậu Thân			4.500
	8	Đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường Trần Phú	giáp đường Mậu Thân	11.200
	9	Đường Trần Văn Đang	giáp cầu Năm Kỳ	giáp đường Phó Cơ Điều	3.000
	10	Đường Trần Vĩnh Miêng	giáp cầu Năm Kỳ	giáp đường Phó Cơ Điều (cấp Nhà tang lễ)	3.000
	11	Đường Tổ 45	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp cầu Năm Kỳ	3.000
	12	Đường Vườn Ôi, liên Khóm 7, Khóm 9	giáp đường Mậu Thân	giáp Đình Tân Giai	3.000
	13	Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi	giáp đường Mậu Thân	giáp khu nhà ở Ngọc Vân	3.000
	14	Đường cấp Công viên Tôn Đức Thắng (bao gồm 2 nhánh rẽ)	Trộn đường		6.800
	15	Đường nhựa	giáp đường Nguyễn Văn Thiệt	giáp đường cấp Công viên Tôn Đức Thắng	6.800
	16	Đường Tạ Uyên	giáp đường Võ Văn Kiệt	hết ranh Khu dân dân cư Phước Thọ	10.200
	17	Đường Võ Văn Kiệt	giáp đường Mậu Thân	giáp cầu Lộ 2	12.000
	18	Khu nhà ở Ngọc Vân	Toàn khu vực		7.600
	19	Khu nhà ở Bạch Đàn (trừ các thửa tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)	Toàn khu vực		6.800
	20	Khu nhà ở Hoàng Quân (trừ các thửa tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)	Toàn khu vực		5.100
	21	Đường dân sinh nối vào cầu tổ 59-59C Khóm 9	giáp đường vào Trường Nguyễn Trãi	hết đường nhựa	5.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	22	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	Toàn khu vực		6.400
	23	Đường nhựa 15m Khóm 2	giáp đường Mậu Thân	giáp đường Tạ Uyên	6.800
	24	Đường Tổ 75, 75A, 75B, 77 Khóm 10			2.600
	25	Quốc lộ 53	vòng xoay bệnh viện ĐKVL	Cầu Ông Me	9.800
	26	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	vòng xoay bệnh viện ĐKVL	9.800
	27	Đường Trần Phú	giáp cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	10.500
	28	Đường Phạm Thái Bường	cầu Phạm Thái Bường	ngã tư Đồng Quê	22.400
	29	Đường Ông Phú	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	6.800
	30	Đường Lò Rèn	giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)	giáp rạch Cá Trê	5.100
	31	Đường Đình Long Hồ	giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua)	giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me)	3.000
	32	Đường Trần Đại Nghĩa	cầu Hưng Đạo Vương	giáp Quốc lộ 57	12.000
	33	Đường Lê Minh Hữu	giáp đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	8.500
	34	Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long	giáp Quốc lộ 57	giáp Quốc lộ 53	4.200
	35	Đường cấp Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	giáp đường Phạm Thái Bường	giáp đường Trần Đại Nghĩa	11.900
	36	Khu tập thể XN May cũ (kể cả đường dẫn)	giáp đường Phạm Thái Bường	Hết đường nhựa	7.650
	37	Khu TĐC bờ kè sông Tiền	Toàn khu vực		6.800
	38	Khu chung cư nhà ở QL1A	Toàn khu vực		6.800
	39	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc	Toàn khu vực		6.800
	40	Khu nhà ở Trung học Y tế	Toàn khu vực		6.800
	41	Khu nhà ở Sở Xây dựng	Toàn khu vực		4.250
	42	Khu tái định cư phường 4 (cũ)	Toàn khu vực		6.800
	43	Đường dẫn vào Khu tái định cư phường 4 (cũ)	giáp đường Phó Cơ Điều	trường Mầm non Sao Mai	6.800
	44	Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long	Đường Phạm Thái Bường		11.900

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	45	Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long	Toàn khu vực		6.800
	46	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL (vòng xoay bệnh viện ĐKVL)	cầu Ông Me	11.000
	47	Đường nhựa	Quốc lộ 53	cầu Phước Nguơn (đường ông Hai Chà)	1.200
	48	Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả	cầu Cống	cầu Ba Khả	1.200
	49	Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đua	cầu Ba Khả	cầu Út Đua	1.000
	50	Đường nhựa	cầu Tỉnh Đoàn	cầu Út Tu	1.000
	51	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)	Toàn khu vực		2.000
	52	Khu đất của bà Phạm Thị Tuyết Mai	Trừ vị trí 1 và vị trí 2 của Đường Nguyễn Văn Nhung	hết đường giao thông trong khu đất	1.500
	53	Khu đất của ông Nguyễn Văn Minh	Toàn khu vực		1.000
	54	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)			1.000
	55	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các Khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			1.440
	56	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Phước Nguơn A, khóm Phước Lợi A, khóm Phước Hanh A, khóm Phước Hanh B, khóm Phước Lợi B, khóm Phước Lợi C			830
14		Phường Tân Ngãi			
	1	Quốc Lộ 1	giáp vòng xoay Tân Ngãi	giáp cầu Cái Đôi	6.300
	2	Quốc lộ 80	Cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	5.500
	3	Đường Phạm Hùng	giáp cầu Cái Côn	giáp vòng xoay Tân Ngãi	6.300
	4	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc Lộ 1	giáp nhà máy phân bón	1.000
	5	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc Lộ 1	giáp rạch Bảo Tháp	1.000
	6	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	Quốc lộ 80	giáp Cầu Rạch Lắm	1.600

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	7	Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn	giáp Cầu Rạch Lắm	giáp tỉnh Đồng Tháp	1.300
	8	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	giáp Quốc Lộ 1	Cầu Bà Dận	1.300
	9	Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn	Cầu Bà Dận	Cầu Đường Cày	1.000
	10	Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6	giáp đường nhựa Tân Phú	Đầu cầu Tập Đoàn 6	1.000
	11	Đường Rạch Rô	Đường nhựa Rạch đường Cày (nhà ông Nguyễn Phước Hậu)	Đường nhựa Rạch Rô phường Tân Ngãi, đập Phì Lũ	1.000
	12	Đường Mỹ Thuận	giáp Quốc lộ 80	Bến phà cũ - cảng Toàn Quốc	3.100
	13	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp Quốc lộ 80	Cổng tập đoàn 7/4	1.800
	14	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cổng tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	1.600
	15	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Cầu Mỹ Phú	Hết đường có vỉa hè về hướng Cầu Bà Tành	1.600
	16	Hương lộ 18 (ĐH.12)	Đoạn còn lại	Cầu Bà Tành	1.000
	17	Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)	Trại giống Cồn giông	giáp Quốc lộ 80	1.000
	18	Cụm vượt lũ khóm Tân An	Toàn khu vực		1.000
	19	Đường dẫn vào cụm vượt lũ khóm Tân An (ĐH15)	Cầu Cái Gia nhỏ	Cụm vượt lũ khóm Tân An	1.000
	20	Đường tránh Quốc Lộ 1	giáp Quốc Lộ 1	Cầu Tân Quới Đông	4.200
	21	Đường Trường An	giáp Quốc Lộ 1	giáp Khu du lịch Trường An	3.100
	22	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc Lộ 1	Cầu Ông Sung	1.600
	23	Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	Cầu Ông Sung	Rạch Ranh	1.200
	24	Đường Huyện 11	Cầu Giáo Canh	giáp Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)	1.200
	25	Đường Nguyễn Văn Cung	giáp Quốc Lộ 1	hết Khu tái định cư	3.200
	26	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường lớn: Đường số 2, 3, 7, 9, 10, 17, 19, 24, 27 và đường số		3.000
	27	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Các tuyến đường nhỏ: các đường còn lại		2.500
	28	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	giáp Quốc lộ 1	hết ranh đất của hộ dân	1.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	29	Đường vào nhà máy Phân bón	giáp Quốc lộ 1	giáp nhà máy phân bón	1.000
	30	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi	giáp Quốc lộ 1	giáp rạch Bảo Tháp	1.000
	31	Đường ra bến Cảng	giáp Quốc lộ 1	giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên	4.900
	32	Đường cặp nhà máy bia	giáp đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	1.000
	33	Đường Bờ kè sông Cổ Chiên	cầu Vàm Cháy	Nhà máy xi măng Việt Hoa	1.700
	34	Đường số 1 Khu sinh thái	Cổng khu du lịch Trường An	cổng Văn Hường	1.600
	35	Đường số 2 Khu sinh thái	giáp Quốc lộ 1	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	1.600
	36	Đường số 3 Khu sinh thái	cổng Văn Hường	Đường bờ kè sông Cổ Chiên	1.000
	37	Đường Võ Văn Kiệt	giáp cầu Cái Côn 2	hết khu tái định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	6.000
	38	Đường Võ Văn Kiệt	giáp khu tái định cư Mỹ Thuận (GD1&2)	giáp Quốc Lộ 1	5.000
	39	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)			1.000
	40	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830
15		Phường Thanh Đức			
	1	Đường 14 tháng 9	cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	10.000
	2	Đường 14 tháng 9	cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh khóm Thanh Mỹ 1	7.500
	3	Đường Nguyễn Chí Thanh	giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên	giáp đường 14 tháng 9	8.000
	4	Đường 8 tháng 3	giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	8.000
	5	Đường 8 tháng 3	cầu Kè	giáp cầu Long Thanh	6.500
	6	Khu tái định cư Bờ kè	Kể cả đường dẫn		3.600
	7	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường lớn		5.300
	8	Tuyến dân cư Cổ Chiên	Đường nhỏ		4.500
	9	Đường nhựa hẻm 62	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	2.800
	10	Đường dẫn vào khu Đảng ủy phường Thanh Đức	giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng Đảng ủy phường Thanh Đức	4.200
	11	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	Khu vực Khóm 1		2.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	12	Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 2)	Giáp đường 14 tháng 9	Giáp bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)	2.800
	13	Đường nhựa Hẻm Rạch Cầu Đào	giáp đường Nguyễn Chí Thanh	đường nhựa Hẻm 62	2.800
	14	Đường vào trường Cao Thắng - Phường 5	Đường nội bộ Khu Minh Linh	Trường Cao Thắng	2.800
	15	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	6.000
	16	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	5.000
	17	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	3.600
	18	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Nhơn Phú	3.000
	19	Đường Huyện 20	giáp cầu Long Thanh	cầu Cái Chuối	4.000
	20	Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần	Giáp đường Huyện 20	hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi	3.500
	21	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	Toàn khu vực		2.000
	22	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)	Toàn khu vực		2.500
	23	Khu vực chợ Thanh Đức	Toàn khu vực		1.200
	24	Khu vực chợ Thanh Mỹ	Toàn khu vực		2.800
	25	Đường nhựa	giáp đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	2.000
	26	Đường nhựa (cầu Bùng Binh - giáp Đường tỉnh 902)	giáp cầu Bùng Binh	giáp Đường tỉnh 902	2.000
	27	Đường nhựa	giáp đường trục chính Khu nhà ở Hoàng Hảo	giáp Đường nhựa (cầu Bùng Binh - giáp Đường tỉnh 902)	2.000
	28	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)			1.000
	29	Đất ở còn lại thuộc các Khóm 1, Khóm 2, Khóm 3, Khóm 4, Khóm 5, Khóm 6			1.440

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	30	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Cái Sơn Lớn, khóm Sơn Đông, khóm Thanh Sơn, khóm Thanh Mỹ 2, khóm Thanh Mỹ 1, khóm Long Hưng, khóm Thanh Hưng, khóm Hưng Quới, khóm Long Quới			830
16		Phường Tân Hạnh			
	1	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	14.400
	2	Đường Đinh Tiên Hoàng	cầu Đường Chùa	giáp ranh khóm Tân Hưng	9.800
	3	Đường Nguyễn Huệ	giáp ranh phường Long Châu	cầu Tân Hữu	20.800
	4	Đường Phó Cơ Điều	bến xe (giáp QL1)	cầu Vòng	13.000
	5	Đường Phan Văn Đáng	ngã tư bến xe	giáp ranh phường Long Châu	8.500
	6	Đường Nguyễn Việt Châu	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	giáp phường Long Châu	6.800
	7	Đường Nguyễn Trung Trực	trường Đại học kinh tế Hồ Chí Minh (phân hiệu Vĩnh Long)	đường Phó Cơ Điều	5.300
	8	Đường Nguyễn Trung Trực	đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	7.500
	9	Đường Nguyễn Trung Trực	Nhà máy Capsule	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	3.500
	10	Đường Phạm Hồng Thái	Trộn đường		7.500
	11	Đường Cao Thắng	đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	7.500
	12	Đường Cao Thắng	giáp ngã ba hết chợ	hết đường nhựa	6.000
	13	Đường Cao Thắng	giáp đường Nguyễn Trung Trực	giáp sông Cầu Vòng	2.800
	14	Đường Phan Đình Phùng	đường Phó Cơ Điều	giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội	3.500
	15	Đường Nguyễn Đình Chiểu	đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Nguyễn Trung Trực	4.200
	16	Đường Nguyễn Văn Lâu	cầu Tân Hữu	giáp đường Nguyễn Việt Châu	6.800
	17	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp đường Nguyễn Việt Châu	Cổng cầu Càng	4.200
	18	Đường Nguyễn Văn Lâu	Cổng cầu Càng	giáp khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	2.800
	19	Đường Nguyễn Văn Lâu	giáp khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	đập rạch Rừng	2.100
	20	Đường Nguyễn Văn Lâu	đập rạch Rừng	giáp đường Cà Dăm	2.100
	21	Đường Cà Dăm	cầu Đường Chùa	giáp ranh khóm Tân Hưng	2.100
	22	Đường Phường đội (Phường 8 cũ)	cầu Đường Chùa	cầu Tám Phụng	2.100

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	23	Đường Xẻo Lá	giáp Đường huyện 25	giáp ranh khóm 5	1.200
	23	Đường Xẻo Lá	giáp ranh khóm 5	giáp đường Nguyễn Văn Lâu	1.800
	24	Đường Ngô Tùng Châu	giáp đường Phan Văn Đáng	Cầu Khóm 3	4.200
	25	Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Vòng xoay khu vượt lũ	4.200
	26	Khu vượt lũ Phường 8 (cũ)	Toàn khu vực		4.200
	27	Khu nhà ở Hoa Lan	Toàn khu vực		4.200
	28	Khu nhà ở Hẻm 58	Toàn khu vực		2.800
	29	Đường Tổ 17 (trừ các thửa tiếp Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 (cũ))	Trộn đường		2.800
	30	Đường nhựa (đối diện Hẻm 44)	giáp đường Ngô Tùng Châu	giáp đường Nguyễn Văn lâu	2.500
	31	Đường nhựa	giáp cầu Mười Láng	giáp cống bà Hai Minh	2.100
	32	Đường tổ 16, Khóm 3, phường Tân Hạnh	Trộn đường		2.500
	33	Quốc lộ 1	ranh khóm Tân Hưng	cầu Đồi	4.600
	34	Đường tránh Quốc lộ 1	giáp ranh phường Long Châu	giáp Quốc lộ 1	2.600
	35	Đường Huyện 25	giáp đường Phan Văn Đáng	giáp đường tránh Quốc lộ 1	1.600
	36	Đường Huyện 25	Đường tránh Quốc lộ 1	cầu Rạch Ranh	1.100
	37	Đường Tân Hạnh phát sinh	cầu Lãng	cầu Hàng Thề	1.000
	38	Đường từ Quốc lộ 1 đến cầu Cống	Quốc lộ 1	cầu Cống	1.100
	39	Đường trạm y tế - Cầu Cà Dăm	giáp Đường Huyện 25	cầu Cà Dăm	1.200
	40	Đường khóm Tân Thuận - khóm Tân Thạnh	Cầu Bà Trại	Đập Ba Bàu	1.200
	41	Đường khóm Tân Thuận - khóm Tân Thạnh	Đập Ba Bàu	Cầu Tân Nhơn	1.200
	42	Đường Tân An - Tân Nhơn	Cầu Bà Trại	Cầu Tân Nhơn	1.200
	43	Khu nhà ở Trường Giang	Toàn khu vực		1.200
	44	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh	Toàn khu vực		1.000
	45	Khu nhà ở cầu Xẻo Lá	Trừ vị trí 1 và 2 của ĐH 25	hết đường giao thông trong khu đất	1.200
	46	Khu vực chợ Cầu Đồi	Toàn khu vực		4.700

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	47	Khu vực chợ Tân Thới	Toàn khu vực		1.200
	48	Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)	Toàn tuyến		1.000
	49	Khu nhà ở Tổ 8 (trừ những thửa giáp Quốc lộ 1)	Toàn khu vực		1.500
	50	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N1	Toàn tuyến		5.500
	51	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N2	Toàn tuyến		8.400
	52	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N3	Toàn tuyến		4.200
	53	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N4	Toàn tuyến		4.200
	54	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N5	Toàn tuyến		5.200
	55	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D1	Toàn tuyến		7.000
	56	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D2	Toàn tuyến		5.200
	57	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D3	Toàn tuyến		5.200
	58	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D4	Toàn tuyến		8.400
	59	Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D9	Toàn tuyến		4.200
	60	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các Khóm 1, Khóm 2, Khóm 3, Khóm 4, Khóm 5			1.440

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	61	Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Tân Bình, khóm Tân Hưng, khóm Tân Thới, khóm Tân Hiệp, khóm Tân An, khóm Tân Thuận, khóm Tân Nhơn, khóm Tân Hòa, khóm Tân Thạnh			830
17		Phường Cái Vồn			
	1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp sông Hậu	4.400
	2	Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Mỹ Hòa (cũ)		1.600
	3	Đường Phan Văn Năm	giáp đường Nguyễn Văn Thanh (tại UBND phường Cái Vồn)	cầu Rạch Vồn	10.400
	4	Đường Phan Văn Năm	Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	6.700
	5	Đường Ngô Quyền	giáp đường Bạch Đằng	đường Nguyễn Văn Thanh	11.700
	6	Đường Phạm Ngũ Lão	giáp đường Ngô Quyền	đường Bình Định	6.800
	7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cấp chợ)	giáp chùa Bà	giáp đường Bạch Đằng	4.500
	8	Khu dân cư chợ mới (Khu A)	Toàn khu vực		10.400
	9	Khu dân cư chợ mới (Khu B)	Toàn khu vực		9.800
	10	Khu dân cư chợ mới (Khu C)	Toàn khu vực		6.800
	11	Đường Bạch Đằng	đường Bình Định	cầu Cái Vồn nhỏ	6.800
	12	Đường Bình Định	đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ	đường Bạch Đằng	6.800
	13	Đường Quang Trung	đường Ngô Quyền	đường Bạch Đằng	5.500
	14	Đường 3 tháng 2	đường Nguyễn Văn Thanh	hết đường nhựa	14.000
	15	Đường 3 tháng 2 (đoạn mới)	Đoạn khóm 3 - Đường 3 tháng 2 (giai đoạn 1)	sông Tắc Từ Tái	9.600
	16	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vồn Nhỏ	đường Nguyễn Văn Thanh	5.600
	17	Đường Lê Văn Việt	đường Nguyễn Văn Thanh	sông Tắc Từ Tái	10.500
	18	Đường Nguyễn Văn Thanh	Cầu Cái Vồn Lớn	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	10.500

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	19	Đường bê tông khóm 2	(đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thanh (QL54)	Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính)	1.500
	20	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	ngã tư bùng binh cầu Cái Dầu	sông Tắc Từ Tái	4.200
	21	Đường Kè Sông Hậu	giáp QL1A	cầu Tắc Từ Tái	4.000
	22	Đường bờ kè Rạch Vồn (đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa)	giáp đường Nguyễn Văn Thanh	cầu Rạch Vồn	5.000
	23	Đường bờ kè Rạch Vồn	giáp đường Phan Văn Năm	hết đường nhựa	4.500
	24	Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	khu công nghiệp	khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	1.300
	25	Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh	Cầu Tắc Ông Phò	cầu Rạch Chanh	1.000
	26	Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh	Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.200
	27	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông	Toàn khu vực		2.000
	28	Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)	Sông Tắc Từ Tái	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.600
	29	Đường trục chính trung tâm hành chính	Sông Tắc Từ Tái	Đường dẫn vào khu công nghiệp Bình Minh	1.600
	30	Đường bê tông cặp sông Đông Thành	giáp KCN Bình Minh	giáp cầu Tắc Ông Phò nhỏ	900
	31	Đường bê tông cặp sông Hậu	giáp bê tông 620	Rạch Chàm	900
	32	Khu tái định cư dân cư thị xã Bình Minh	Toàn khu vực		4.000
	33	Khu vực chợ Mỹ Hòa	Toàn khu vực		1.200
	34	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Hòa	Toàn khu vực		1.200
	35	Đường xã còn lại			850
	36	Đất ở tại đô thị còn lại khóm 1, khóm 2, khóm 3, khóm 4, khóm 5			1.200
	37	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830
18		Phường Bình Minh			

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	1	Quốc lộ 1 (1A cũ)	ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thành	4.400
	2	Quốc lộ 1 (1A cũ)	giáp ranh xã Song Phú	cầu Cái Vồn lớn	5.400
	3	Đường tỉnh 910	giáp đường Ngô Quyền	cua Ba Lòi	2.600
	4	Đường tỉnh 910	cua Ba Lòi	cầu Kinh T1 (giáp xã Mỹ Thuận)	2.000
	5	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)	Toàn tuyến		1.900
	6	Đường vào bến xe cũ	giáp đường Nguyễn Văn Thành	bến xe cũ	1.900
	7	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Cái Vồn Lớn	cầu Cái Dầu	10.500
	8	Đường Nguyễn Văn Thành	cầu Cái Dầu	ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi	8.800
	9	Đường Phan Văn Quân	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp đường cặp kênh Hai Quý	6.000
	10	Đường Huỳnh Văn Đạt	cầu Thành Lợi	cầu Khóm 5 (qua xã Thuận An)	5.000
	11	Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	2.900
	12	Đường 2 tháng 9	giáp đường Trung Tâm hành chính nhánh trái, Trung Tâm hành chính nhánh phải	đường Huỳnh Văn Đạt	2.900
	13	Đường Trung Tâm hành chính nhánh phải	giáp đường Nguyễn Văn Thành	đường 2 tháng 9	2.200
	14	Đường vào xí nghiệp xi măng 406	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp xi măng 406	2.000
	15	Đường vào xí nghiệp Mê Kông	giáp đường Nguyễn Văn Thành	xí nghiệp Mê Kông	2.000
	16	Đường cặp kênh Hai Quý	đường Phan Văn Quân	hết đường nhựa	1.500
	17	Đường Ngô Quyền	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp đường tỉnh 910	6.000
	18	Đường Ngô Quyền	đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn	chùa Sóc Mỹ Bồn	1.500
	19	Đường bờ kè Rạch Vồn (đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa) (2 bên)	giáp đường Nguyễn Văn Thành	giáp Rạch Chùa	5.000
	20	Đường ngã tư sông Rạch Vồn	giáp bờ kè Rạch Vồn đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa	giáp đường Huỳnh Văn Đạt	2.500
	21	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)	cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	1.200
	22	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	UBND xã Thuận An (cũ)	1.800

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	23	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	cầu Khoán Tiết (giáp xã Mỹ Thuận)	2.500
	24	Đường huyện	cầu Khoán Tiết	cầu Miểu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ)	1.100
	25	Đường từ trạm y tế đến chùa Ông	đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	đến chùa Ông	970
	26	Đường từ Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50) đến Đường tỉnh 910 (3 nhánh)	đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	Đường tỉnh 910	1.100
	27	Đường dân sinh cấp đường cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ (2 bên)	giáp Quốc lộ 1A	sông Khoán Tiết (giáp xã Mỹ Thuận)	1.200
	28	Đường trục nội đồng	giáp đường dân sinh cấp đường cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ	giáp Quốc lộ 1A	900
	29	Đường cặp sông Ông Ó	giáp cầu Miểu Bà 2	giáp cầu Ông Huyện (giáp xã Mỹ Thuận)	900
	30	Chợ Khóm 1	(bao gồm các đường trong khu dân cư)		6.700
	31	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18	Toàn khu vực		2.800
	32	Khu tái định cư cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Toàn khu vực		4.500
	33	Đường xã còn lại			850
	34	Đất ở tại đô thị còn lại khóm 1, khóm 2, khóm 3, khóm 4, khóm 5			1.200
	35	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830
19		Phường Đông Thành			
	1	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ) (2 bên) phường Đông Thuận (cũ)	sông Chà Và lớn	cầu Đông Bình	2.300
	2	Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	xã Đông Bình (cũ)		2.000
	3	Đường Lưu Nhơn Sâm	Cầu Cái Vồn nhỏ	Cầu Phù Ly	5.400
	4	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Nhà Việt	2.600
	5	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh xã Ngãi Tứ	2.000

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	6	Đường tỉnh 909	đoạn từ Quốc lộ 54	giáp ranh xã Ngãi Tứ	1.600
	7	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu rạch Trường học	1.370
	8	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cầu rạch Trường học	Ngã ba chùa dưới - tuyến dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh (cũ)	1.100
	9	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp Quốc lộ 54	cầu Đông Thạnh	1.400
	10	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp Quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	1.400
	11	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp Quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	1.000
	12	Đường từ Quốc lộ 54 đến khu công nghiệp Bình Minh	giáp Quốc lộ 54	sông Đông Thành (cầu Mỹ Hòa Tây)	1.900
	13	Đường xe bốn bánh	giáp đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)	Tuyến dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh (cũ)	970
	14	Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành	giáp đường huyện 54	cầu Hóa Thành	970
	15	Đường chùa trên- chùa dưới	Chùa trên ấp Phù Ly 2	giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1	970
	16	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp đường huyện 54	cầu Hóa Thành	970
	17	Tuyến đường trục chính nội đồng Thạnh An - Thạnh Hòa	từ cống Bảy Thôn	giáp xã Ngãi Tứ	900
	18	Đường cặp sông Giáo Mẹo	giáp Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Ngãi Tứ	900
	19	Đường nhựa	đoạn từ Chợ Hóa Thành	Đường tỉnh 909	1.000
	20	Đường bờ kè kênh Chà Và	giáp đường Lưu Nhơn Sâm	hết đường nhựa	4.000
	21	Đường vào chùa Long Phước	giáp đường gom cặp Quốc lộ 1	giáp ranh chùa Long Phước	1.300
	22	Đường cặp bờ trái sông Giáo Mẹo	giáp sông Chà Và	giáp sông Phù Ly	900
	23	Đường cặp sông Hóa Thành	cầu Hóa Thành	ranh xã Ngãi Tứ	900
	24	Đường bê tông	giáp QL 54	giáp đường từ QL 54 đến khu công nghiệp Bình Minh	900
	25	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp Bình Minh	(trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua)		3.000
	26	Tuyến dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)	Toàn tuyến		3.750

Số TT đơn vị hành chính	Số TT đường, khu vực	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
			Từ	Đến	
	27	Khu vực chợ Đông Bình	Toàn khu vực		3.100
	28	Cụm dân cư vượt lũ Đông Bình	Toàn khu vực		970
	29	Cụm dân cư vượt lũ Đông Thạnh	Toàn khu vực		970
	30	Khu vực chợ Hóa Thành	Toàn khu vực		1.200
	31	Khu vực chợ Đông Thạnh và Công viên	Toàn khu vực		1.200
	32	Đường xã còn lại			850
	33	Đất ở tại đô thị còn lại Khóm Đông An, Khóm Đông Bình A, Khóm Đông Bình B, Khóm Đông Thuận, Khóm Đông Bình			1.200
	34	Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)			830